CADIVI

Đem nguồn sáng đến mọi nơi

M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

GIÁ BÁN SẢN PHẨM NĂM 2018

ÁP DỤNG CHO ĐẠI LÝ

NGÀY 01/01/2018

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
Trụ sở. 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp. HCM, Việt Nam
Tel. (84.28) 3 829 2971 - 3 829 2972 | **Fax.** (84.28) 3 8299 437
Website. www.cadivi.vn | **Email.** cadivi@cadivi.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

MỤC LỤC

Tên sản phẩm	*Tờ số*
Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC: **VC-600 V** *(JIS C 3307)*	01
Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC: **VC-450/750V & VC - 300/500 V** *(TCVN 6610-3)*	02
Dây điện bọc nhựa PVC: **VCm, VCmo, VCmd** theo *TCVN 6610-3:2000*	02
Dây điện bọc nhựa: **VCmd-0.6/1kV** *(AS/NZS 5000.1)*	03
Dây điện lực hạ thế: **CV - 0,6/1kV** *(AS/NZS 5000.1)* & **CV-600V** *(JIS C 3307)*	04-05
Dây điện lực ruột đồng, bọc PVC: **CV** theo *TCVN 6610*	06
Cáp điện lực ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: **CVV 2; 3; 4 ruột** theo *TCVN 6610-4:2000*	06-07
Cáp điện lực ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: **CVV (3+1) ruột** theo *TCVN 5935*	07
Cáp điện lực ruột đồng,cách điện PVC,vỏ PVC giáp 2 lớp băng **CVV/DATA, CVV/DSTA : 1; 2; 3; 4 ruột** theo *TCVN 5935*	08
Cáp điện lực ruột đồng,cách điện PVC,vỏ PVC giáp 2 lớp băng **CVV/DSTA : (3+1)ruột** theo *TCVN 5935*	09
Cáp điện lực ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC: **CXV 1; 2; 3; 4 ruột** theo *TCVN 5935*	09-10
Cáp điện lực ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC: **CXV (3+1) ruột** theo *TCVN 5935*	10
Cáp điện lực ruột đồng,cách điện XLPE,vỏ PVC,giáp băng **CXV/DATA, CXV/DSTA : 1; 2; 3; 4 ruột** theo *TCVN 5935*	11
Cáp điện lực ruột đồng,cách điện XLPE,vỏ PVC,giáp băng **CXV/DSTA (3+1) ruột** theo *TCVN 5935*	12
Cáp điện kế cách điện PVC, vỏ PVC: **DK-CVV** theo *TCVN 5935*	12
Cáp điều khiển ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC các loại **DVV** theo *TCVN 5935*	13-14-15
Cáp trung thế ruột đồng : **CXV; CXV/S; CXV/SE/DSTA 12/20(24)kV** theo *TCVN 5935*	15-16
Cáp điện lực ruột nhôm, cách điện PVC: **AV** theo *AS/NZS 5000.1*	17
Sản phẩm nhôm : **LV-ABC** theo *TCVN 6447/AS 3560*	18
Cáp điện lực ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC: **AXV 1; 2; 3; 4 ruột** theo *TCVN 5935*	18-19
Cáp điện lực ruột nhôm,cách điện XLPE,vỏ PVC,giáp băng **AXV/DATA, AXV/DSTA : 1; 2; 3; 4 ruột** theo *TCVN 5935*	19-20
Cáp trung thế ruột nhôm **AXV; AXV/S; AXV/SE/DSTA 12/20(24)Kv; AsXV** theo *TCVN 5935*	20-21
Sản phẩm khí cụ điện	21-22
Cáp điện lực chống cháy **CV/FR; CXV/FR 1; 2; 3; 4; (3+1) ruột** theo *TCVN 5935*	23-24-25
Cáp điện lực chậm cháy **CV/FRT; CXV/FRT 1; 2; 3; 4; (3+1) ruột** theo *TCVN 5935*	26-27
Cáp trần **(cáp đồng C, cáp nhôm A, cáp thép GSW, cáp nhôm lõi thép ACSR)**	27
Dây điện bọc nhựa **VCmt – 300/500V** *(TCVN 6610-5)*	28
Dây điện ruột dẫn cấp 5 không chì chịu nhiệt 105°C **VCm/HR-LF – 0,6/1kV** *(IEC 60502-1)*	29
Cáp chậm cháy không vỏ, ít khói, không halogen **CE/FRT-LSHF 450/750V** *(BS EN 50525-3-41)*	30
Cáp điều khiển giáp màn chắn sợi **DVV/Scb & DVVm/Scb – 0,6/1 kV**	31
Cáp năng lượng mặt trời **H1Z2Z2-K-1,5 kV DC** *(EN 50618)*	32

CÔNG TY CỔ PHẦN
DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Số: 01 / QĐ-SX

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
của Tổng Giám Đốc Công Ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam
V/v BAN HÀNH GIÁ BÁN SẢN PHẨM NĂM 2018

- Căn cứ điều lệ Công Ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam hiện hành.
- Căn cứ vào đề nghị của Giám Đốc Sản Xuất Công ty.

Tổng giám đốc công ty cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

QUYẾT ĐỊNH

ĐIỀU 1: Ban hành bảng giá sản phẩm CADIVI năm 2018 áp dụng cho đại lý (Đính kèm chi tiết) .

ĐIỀU 2: Thời gian áp dụng: Ngày 01-01-2018

ĐIỀU 3: Các Ông Giám Đốc nhà máy, Giám Đốc chức năng, Phòng Kinh Doanh, Phòng Đấu Thầu, Phòng Sản Xuất, Phòng Kỹ Thuật Công Nghệ, Phòng Quản Lý Chất Lượng, Phòng Tài Chính–Kế Toán, Phòng Dự Án, Phòng Nhân Sự Hành Chính, Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc, Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Các quyết định liên quan trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

LÊ QUANG ĐỊNH

Nơi nhận :
-Như điều 3.
-Lưu SX-NSHC.

CÔNG TY CỔ PHẦN
DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

TP.HCM, ngày 01 tháng 01 năm 2018

PHỤ LỤC
GIÁ ÁP DỤNG CHO ĐẠI LÝ KỂ TỪ NGÀY
(Kèm theo QĐ số 01 / QĐ-SX ngày 01/ 01 /2018)

PHỤ LỤC	TÊN SẢN PHẨM
Phụ lục 1	Dây điện ruột đồng bọc nhựa PVC:VC theo TCVN 6610-3:2000. Dây nhôm đơn cứng bọc PVC theo TCCS 2011/CADIVI
Phụ lục 2	Dây điện bọc nhựa PVC: VCm; Vcmo,VCmd theo TCVN 6610-3:2000 và theo TCCS 2011/CADIVI
Phụ lục 3	Dây điện lực ruột đồng, bọc PVC : CV theo TCVN 6610
Phụ lục 4	Cáp điện lực ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: CVV 2; 3; 4 ruột theo TCVN 6610-4:2000
Phụ lục 5	Cáp điện lực ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: CVV (3+1) ruột theo TCVN 5935
Phụ lục 6	Cáp điện lực ruột đồng,cách điện PVC,vỏ PVC giáp 2 lớp băng CVV/DATA, CVV/DSTA : 1; 2; 3; 4 ruột theo TCVN 5935
Phụ lục 7	Cáp điện lực ruột đồng,cách điện PVC,vỏ PVC giáp 2 lớp băng CVV/DSTA : (3+1)ruột theo TCVN 5935
Phụ lục 8	Cáp điện lực ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC: CXV 1; 2; 3; 4 ruột theo TCVN 5935
Phụ lục 9	Cáp điện lực ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC: CXV (3+1) ruột theo TCVN 5935
Phụ lục 10	Cáp điện lực ruột đồng,cách điện XLPE,vỏ PVC,giáp băng CXV/DATA, CXV/DSTA : 1; 2; 3; 4 ruột theo TCVN 5935
Phụ lục 11	Cáp điện lực ruột đồng,cách điện XLPE,vỏ PVC,giáp băng CXV/DSTA (3+1) ruột theo TCVN 5935
Bảng 12	Cáp điện kế cách điện PVC, vỏ PVC.
Phụ lục 13	Cáp điều khiển ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC các loại
Phụ lục 14	Cáp trung thế ruột đồng : CXV; CXV/S; CXV/SE/DSTA 12/20(24)kV
Phụ lục 15	Sản phẩm nhôm : LV-ABC, AV theo TCVN 5935
Phụ lục 16	Cáp điện lực ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC: AXV 1; 2; 3; 4 ruột theo TCVN 5935
Phụ lục 17	Cáp điện lực ruột nhôm,cách điện XLPE,vỏ PVC,giáp băng AXV/DATA, AXV/DSTA : 1; 2; 3; 4 ruột theo TCVN 5935
Phụ lục 18	Cáp trung thế ruột nhôm AXV; AXV/S; AXV/SE/DSTA 12/20(24)Kv; AsXV.
Phụ lục 19	Sản phẩm khí cụ điện.
Phụ lục 20	Cáp điện lực chống cháy CV/FR;CXV/FR 1; 2; 3; 4; (3+1) ruột
Phụ lục 21	Cáp điện lực chậm cháy CXV/FRT 1; 2; 3; 4; (3+1) ruột
Phụ lục 22	Cáp trần (Cáp đồng C, cáp nhôm A, cáp thép GSW, cáp nhôm lõi thép ACSR)

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

LÊ QUANG ĐỊNH

CÔNG TY CỔ PHẦN
DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

0000001

Số: 2326 / QĐ-SX

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 5 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

của Tổng Giám Đốc Công Ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam

V/v: "BAN HÀNH GIÁ BÁN SẢN PHẨM Dây điện đơn cứng bọc nhựa VC-600V- JIS C3307"

- Căn cứ điều lệ Công Ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam hiện hành.

Tổng giám đốc công ty cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

QUYẾT ĐỊNH

ĐIỀU 1: Ban hành bảng giá áp dụng cho đại lý sản phẩm dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC (VC - 600V theo JIS C3307) Chi tiết như sau:

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Chưa VAT)	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Có VAT)
	Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC (VC -600V theo JIS C3307)			
10229000160000	VC-2 (F 1,6) - 600V	Mét	4.620	5.082
10229000200000	VC-3 (F 2,0) - 600V	Mét	7.000	7.700
10229000320000	VC-8 (F 3,2) - 600V	Mét	17.660	19.426

ĐIỀU 2: Thời gian áp dụng kể từ ngày 01-6-2018.

ĐIỀU 3: Các Ông Giám Đốc nhà máy, Giám Đốc chức năng, Phòng Kinh Doanh, Phòng Đấu Thầu, Phòng Sản Xuất, Phòng Kỹ Thuật Công Nghệ, Phòng Quản Lý Chất Lượng, Phòng Tài Chính–Kế Toán, Phòng Nhân Sự Hành Chính, Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc, Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Các quyết định liên quan trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0300381584 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

LÊ QUANG ĐỊNH

Nơi nhận :
-Như điều 3.
-Lưu SX-NSHC.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI

0000002

PHỤ LỤC 1
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng ngày 01/01/2018

MÃ SẢN PHẨM (A)	TÊN SẢN PHẨM (B)	ĐVT (C)	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng) CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Dây điện bọc nhựa PVC -450/750V -TCVN 6610-3 (ruột đồng)			
10218000150000	VC-1,5(F 1,38) - 450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	mét	3.480	3.828
10218000250000	VC-2,5(F 1,77) - 450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	mét	5.570	6.127
10218000400000	VC-4,0(F 2,24) - 450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	mét	8.690	9.559
10218000600000	VC-6,0(F 2,74) - 450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	mét	12.810	14.091
10218001000000	VC-10,0(F 3,56) - 450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	mét	21.500	23.650
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC -300/500V -TCVN 6610-3			
10209000050000	VC-0,50(F 0,80) - 300/500V	mét	1.450	1.595
10209000075000	VC-0,75(F 0,97) - 300/500V	mét	1.900	2.090
10209000100000	VC-1,00(F 1,13) - 300/500V	mét	2.410	2.651
	Dây nhôm đơn cứng bọc PVC -0.6/1kV -TCCS 10A			
20201000700000	VA-7 (F 3,00)-0.6/1kV	mét	2.700	2.970

- Thuế giá trị gia tăng 10%
-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

M.S.D.N: 0300384564 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI

PHỤ LỤC 2
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng ngày 01/01/2018

MÃ SẢN PHẨM (A)	TÊN SẢN PHẨM (B)	ĐVT (C)	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng) CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Dây điện bọc nhựa PVC -300/500V -TCVN 6610-3 (ruột đồng)			
10211000050000	VCm-0,5 (1x16/0.2) -300/500V	mét	1.390	1.529
10211000075000	VCm-0,75 (1x24/0,2) -300/500V	mét	1.930	2.123
10211000100000	VCm-1.0 (1x32/0,2) -300/500V	mét	2.480	2.728
	Dây điện bọc nhựa PVC -450/750V -TCVN 6610-3 (ruột đồng)			
10217000150000	VCm-1.5-(1x30/0.25)--450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	mét	3.640	4.004
10217000250000	VCm-2.5-(1x50/0.25)--450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	mét	5.830	6.413
10217000400000	VCm-4-(1x56/0.30)--450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	mét	9.020	9.922
10217000600000	VCm-6-(7x12/0.30)--450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	mét	13.640	15.004
10217001000000	VCm-10 (7x12/0.4) - 450/750V-(TCVN 6610-3:2000)	mét	24.500	26.950
10217001600000	VCm-16 (7x18/0.4) - 450/750V-(TCVN 6610-3:2000)	mét	36.200	39.820
10217002500000	VCm-25 (7x28/0,4) - 450/750V-(TCVN 6610-3:2000)	mét	56.000	61.600
10217003500000	VCm-35 (7x40/0,4) - 450/750V-(TCVN 6610-3:2000)	mét	79.400	87.340
10217005000000	VCm-50 (19x21/0,4) - 450/750V-(TCVN 6610-3:2000)	mét	114.100	125.510
10217007000000	VCm-70 (19x19/0.5) - 450/750V-(TCVN 6610-3:2000)	mét	158.800	174.680
10217009500000	VCm-95 (19x25/0,5) - 450/750V-(TCVN 6610-3:2000)	mét	208.100	228.910
10217012000000	VCm-120 (19x32/0.5) - 450/750V-(TCVN 6610-3:2000)	mét	263.400	289.740
10217015000000	VCm-150 (37x21/0,5) - 450/750V-(TCVN 6610-3:2000)	mét	341.900	376.090
10217018500000	VCm-185 (37x25/0,5) - 450/750V-(TCVN 6610-3:2000)	mét	405.000	445.500
10217024000000	VCm-240 (61x20/0,5) - 450/750V-(TCVN 6610-3:2000)	mét	535.800	589.380
10217030000001	VCm-300 (61x25/0,5) - 450/750V-(TCVN 6610-3:2000)	mét	668.800	735.680
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC -300/500V -TCVN 6610-5 (ruột đồng)			
10215000075000	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2)-300/500V	mét	4.580	5.038
10215000100000	VCmo-2x1.0-(2x32/0.2)-300/500V	mét	5.730	6.303
10216000150000	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) -300/500V	mét	8.080	8.888
10216000250000	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) -300/500V	mét	13.010	14.311
10216000400000	VCmo-2x4-(2x56/0.3) -300/500V	mét	19.670	21.637
10216000600000	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30) -300/500V	mét	29.400	32.340
	Dây điện bọc nhựa PVC -0.6/1kV -TCCS 10C:2011 (ruột đồng)			
10212000050000	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2) - 0,6/1kV	mét	2.720	2.992
10212000075000	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2) - 0,6/1kV	mét	3.830	4.213
10212000100000	VCmd-2x1-(2x32/0.2) - 0,6/1kV	mét	4.930	5.423
10212000150000	VCmd-2x1.5-(2x30/0.25) -0,6/1kV	mét	7.040	7.744
10212000250000	VCmd-2x2.5-(2x50/0.25) - 0,6/1KV	mét	11.470	12.617
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC VCmt -300/500V -TCVN 6610-5 (ruột đồng)			
10214000075000	VCmt-2x0.75-(2x24/0.2)-300/500V	mét	5.130	5.643
10214000100000	VCmt-2x1.0-(2x32/0.2)-300/500V	mét	6.340	6.974
10214000150000	VCmt-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V	mét	8.910	9.801
10214000250000	VCmt-2x2.5-(2x50/0.25)-300/500V	mét	14.170	15.587
10214000400000	VCmt-2x4-(2x56/0.3)-300/500V	mét	21.200	23.320
10214000600000	VCmt-2x6-(2x84/0.30)-300/500V	mét	31.400	34.540

- Thuế giá trị gia tăng 10%
-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN
DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

0000003

Số: 23651 QĐ-SX

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 6 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

của Tổng Giám Đốc Công Ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam

V/v: "BAN HÀNH GIÁ BÁN SẢN PHẨM Dây điện VCmd -0.6/1kV tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1"

- Căn cứ điều lệ Công Ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam hiện hành.

Tổng giám đốc công ty cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

QUYẾT ĐỊNH

ĐIỀU 1: Ban hành bảng giá áp dụng cho đại lý sản phẩm dây điện bọc nhựaVCmd-0.6/1kV theo tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 Chi tiết như sau:

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Chưa VAT)	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Có VAT)
	Dây điện bọc nhựa VCmd -0.6/1kV theo tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1			
10230000050000	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2) -0,6/1kV	Mét	2.760	3.036
10230000075000	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2) -0,6/1kV	Mét	3.890	4.279
10230000100000	VCmd-2x1-(2x32/0.2) - 0,6/1KV	Mét	4.990	5.489
10230000150000	VCmd-2x1.5-(2x30/0.25) -0,6/1KV	Mét	7.110	7.821
10230000250000	VCmd-2x2.5-(2x50/0.25) -0,6/1kV	Mét	11.530	12.683

ĐIỀU 2: Thời gian áp dụng kể từ ngày 01-6-2018.

ĐIỀU 3: Các Ông Giám Đốc nhà máy, Giám Đốc chức năng, Phòng Kinh Doanh, Phòng Đấu Thầu, Phòng Sản Xuất, Phòng Kỹ Thuật Công Nghệ, Phòng Quản Lý Chất Lượng, Phòng Tài Chính–Kế Toán, Phòng Nhân Sự Hành Chính, Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc, Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Các quyết định liên quan trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0400381984 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

LÊ QUANG ĐỊNH

Nơi nhận :
-Như điều 3.
-Lưu SX-NSHC.

CÔNG TY CỔ PHẦN
DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

0000004

Số: 2368/ QĐ-SX

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 6 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

của Tổng Giám Đốc Công Ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam

V/v: "BAN HÀNH GIÁ BÁN SẢN PHẨM Dây điện lực hạ thế CV theo chứng nhận hợp quy"

- Căn cứ điều lệ Công Ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam hiện hành.

Tổng giám đốc công ty cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

QUYẾT ĐỊNH

ĐIỀU 1: Ban hành bảng giá áp dụng cho đại lý sản phẩm Dây điện lực hạ thế CV- 0.6/1kV- AS/NZS 5000.1 Chi tiết như sau:

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Chưa VAT)	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Có VAT)
	Dây điện lực hạ thế CV 0.6/1kV- AS/NZS 5000.1			
10417000100000	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1KV	mét	2.690	2.959

ĐIỀU 2: Ban hành bảng giá áp dụng cho đại lý sản phẩm Dây điện lực hạ thế CV- 600V – Theo tiêu chuẩn JIS C3307 Chi tiết như sau:

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Chưa VAT)	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Có VAT)
10419000125000	CV-1.25 (7/0,45) - 600V	mét	2.860	3.146
10419000200000	CV-2 (7/0.6) - 600V	mét	4.790	5.269
10419000350000	CV-3.5 (7/0.8) - 600V	mét	8.110	8.921
10419000550000	CV-5.5 (7/1) - 600V	mét	12.560	13.816
10419000800000	CV-8 (7/1.2) - 600V	mét	17.990	19.789

ĐIỀU 3: Thời gian áp dụng kể từ ngày 01-6-2018.

ĐIỀU 4: Các Ông Giám Đốc nhà máy, Giám Đốc chức năng, Phòng Kinh Doanh, Phòng Đấu Thầu, Phòng Sản Xuất, Phòng Kỹ Thuật Công Nghệ, Phòng Quản Lý Chất Lượng, Phòng Tài Chính–Kế Toán, Phòng Nhân Sự Hành Chính, Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc, Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Các quyết định liên quan trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0300361... C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

LÊ QUANG ĐỊNH

Nơi nhận :
-Như điều 3.
-Lưu SX-NSHC.

CÔNG TY CỔ PHẦN
DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

0000005

Số:3564/ QĐ-SX

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 7 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

của Tổng Giám Đốc Công Ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam

V/v: "BAN HÀNH GIÁ BÁN SẢN PHẨM Dây điện lực hạ thế CV theo chứng nhận hợp quy"

- Căn cứ điều lệ Công Ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam hiện hành.

Tổng giám đốc công ty cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

QUYẾT ĐỊNH

ĐIỀU 1: Ban hành bảng giá áp dụng cho đại lý sản phẩm Dây điện lực hạ thế CV- TER 0.6/1kV- Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 Chi tiết như sau:

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Chưa VAT)	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Có VAT)
	Dây điện lực hạ thế CV-TER 0.6/1kV- AS/NZS 5000.1			
10417000100001	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1KV - TER	mét	2.690	2.959
10417000150001	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV - TER	mét	3.700	4.070
10417000250001	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV - TER	mét	6.030	6.633

ĐIỀU 2: Ban hành bảng giá áp dụng cho đại lý sản phẩm Dây điện lực hạ thế CV- 0.6/1kV- Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 Chi tiết như sau:

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Chưa VAT)	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Có VAT)
	Dây điện lực hạ thế CV 0.6/1kV- AS/NZS 5000.1			
10417000150000	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1KV	mét	3.700	4.070
10417000250000	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	mét	6.030	6.633
10417000400000	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1KV	mét	9.130	10.043
10417000600000	CV-6 (7/1.04) - 0,6/1KV	mét	13.420	14.762
10417001000000	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	mét	22.200	24.420
10417001600000	CV-16 - 0,6/1kV	mét	33.800	37.180
10417002500000	CV-25 - 0,6/1kV	mét	53.000	58.300
10417003500000	CV-35 - 0,6/1kV	mét	73.300	80.630
10417005000000	CV-50 - 0,6/1kV	mét	100.300	110.330
10417007000000	CV-70 - 0,6/1kV	mét	143.100	157.410
10417009500000	CV-95 - 0,6/1kV	mét	197.900	217.690
10417012000000	CV-120 - 0,6/1kV	mét	257.800	283.580
10417015000000	CV-150 - 0,6/1kV	mét	308.100	338.910
10417018500000	CV-185 - 0,6/1kV	mét	384.700	423.170
10417024000000	CV-240 - 0,6/1kV	mét	504.100	554.510
10417030000000	CV-300 - 0,6/1kV	mét	632.300	695.530
10417040000000	CV-400 - 0,6/1 kV	mét	806.500	887.150
10417050000000	CV-500 -0.6/1 kV	mét	1.046.700	1.151.370
10417063000000	CV-630 -0.6/1 kV	mét	1.348.100	1.482.910

ĐIỀU 3: Thời gian áp dụng kể từ ngày 01-8-2018.

ĐIỀU 4: Các Ông Giám Đốc nhà máy, Giám Đốc chức năng, Phòng Kinh Doanh, Phòng Đấu Thầu, Phòng Sản Xuất, Phòng Kỹ Thuật Công Nghệ, Phòng Quản Lý Chất Lượng, Phòng Tài Chính–Kế Toán, Phòng Nhân Sự Hành Chính, Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc, Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Các quy định về giá trước đây cho các sản phẩm trùng với các sản phẩm trong Quyết Định này đều không còn hiệu lực áp dụng.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0300381584 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

LÊ QUANG ĐỊNH

Nơi nhận :
-Như điều 3.
-Lưu SX-NSHC.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI

PHỤ LỤC 3
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng ngày 01/01/2018

MÃ SẢN PHẨM (A)	TÊN SẢN PHẨM (B)	ĐVT (C)	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cáp điện lực hạ thế - 450/750V - TCVN 6610:3 (ruột đồng)			
10401000150000	CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	mét	3.700	4.070
10401000250000	CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	mét	6.030	6.633
10401000400000	CV-4 (7/0.85) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	mét	9.130	10.043
10401000600000	CV-6 (7/1.04) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	mét	13.420	14.762
10401001000000	CV-10 (7/1.35) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	mét	22.200	24.420
10407001600000	CV -16-750V -TCVN 6610:3-2000	mét	33.800	37.180
10407002500000	CV -25-750V -TCVN 6610:3-2000	mét	53.000	58.300
10407003500000	CV -35-750V -TCVN 6610:3-2000	mét	73.300	80.630
10407005000001	CV -50-750V -TCVN 6610:3-2000	mét	100.300	110.330
10407007000000	CV -70-750V -TCVN 6610:3-2000	mét	143.100	157.410
10407009500000	CV -95-750V -TCVN 6610:3-2000	mét	197.900	217.690
10403012000001	CV -120-750V -TCVN 6610:3-2000	mét	257.800	283.580
10407015000001	CV -150-750V -TCVN 6610:3-2000	mét	308.100	338.910
10407018500000	CV -185-750V -TCVN 6610:3-2000	mét	384.700	423.170
10407024000001	CV -240-750V -TCVN 6610:3-2000	mét	504.100	554.510
10407030000001	CV -300-750V -TCVN 6610:3-2000	mét	632.300	695.530
10407040000000	CV -400-750V -TCVN 6610:3-2000	mét	806.500	887.150

- Thuế giá trị gia tăng 10%
-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CADIVI
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa – Quận 1 – TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028) 38 299443 - 38 292971; Fax: (028) 38 299437
Email: cadivi@cadivi.vn ; Website: www.cadivi.vn

KSTL-08
BH/SD: 00/00

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI

PHỤ LỤC 4
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng ngày 01/01/2018

MÃ SẢN PHẨM (A)	TÊN SẢN PHẨM (B)	ĐVT (C)	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng) CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cáp điện lực hạ thế -300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
10502000150001	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) -300/500V	mét	11.870	13.057
10502000250001	CVV-2x2.5 (2x7/0.67) -300/500V	mét	17.420	19.162
10502000400001	CVV-2x4 (2x7/0.85) -300/500V	mét	25.200	27.720
10502000600001	CVV-2x6 (2x7/1.04) -300/500V	mét	34.800	38.280
10502001000000	CVV-2x10 (2x7/1.35) -300/500V	mét	56.200	61.820
	Cáp điện lực hạ thế -300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
10503000150001	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) -300/500V	mét	15.670	17.237
10503000250001	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) -300/500V	mét	23.200	25.520
10503000400001	CVV-3x4 (3x7/0.85) -300/500V	mét	34.000	37.400
10503000600001	CVV-3x6 (3x7/1.04) -300/500V	mét	48.400	53.240
10503001000000	CVV-3x10 (3x7/1.35) -300/500V	mét	78.100	85.910
	Cáp điện lực hạ thế -300/500V - TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
10504000150001	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) --300/500V	mét	19.900	21.890
10504000250001	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) --300/500V	mét	29.500	32.450
10504000400002	CVV-4x4 (4x7/0.85) --300/500V	mét	44.400	48.840
10504000600001	CVV-4x6 (4x7/1.04) --300/500V	mét	63.600	69.960
10504001000000	CVV-4x10 (4x7/1.35) --300/500V	mét	101.700	111.870
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi,ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
10501000100001	CVV-1 (1x7/0.425) -0,6/1kV	mét	4.140	4.554
10501000150001	CVV-1.5 (1x7/0.52) -0,6/1kV	mét	5.340	5.874
10501000250001	CVV-2.5 (1x7/0.67) -0,6/1kV	mét	7.710	8.481
10501000400001	CVV-4 (1x7/0.85) -0,6/1kV	mét	11.210	12.331
10501000600001	CVV-6 (1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	15.720	17.292
10501001000000	CVV-10 (1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	24.600	27.060
10561001600000	CVV-16 -0,6/1kV	mét	36.500	40.150
10561002500000	CVV-25 -0,6/1kV	mét	56.500	62.150
10561003500000	CVV-35 -0,6/1kV	mét	77.000	84.700
10561005000001	CVV-50 -0,6/1kV	mét	104.700	115.170
10561007000000	CVV-70 -0,6/1kV	mét	148.200	163.020
10561009500000	CVV-95 -0,6/1kV	mét	204.500	224.950
10501012000001	CVV-120 -0,6/1kV	mét	265.500	292.050
10561015000001	CVV-150 -0,6/1kV	mét	316.400	348.040
10561018500000	CVV-185 -0,6/1kV	mét	394.700	434.170
10561024000001	CVV-240 -0,6/1kV	mét	516.400	568.040
10561030000001	CVV-300 -0,6/1kV	mét	647.800	712.580
10561040000000	CVV-400 -0,6/1kV	mét	825.100	907.610
10561050000000	CVV-500 -0,6/1kV	mét	1.055.100	1.160.610
10561063000000	CVV-630 -0,6/1kV	mét	1.357.300	1.493.030
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
10571001600000	CVV-2x16-0,6/1kV	mét	87.100	95.810
10571002500000	CVV-2x25-0,6/1kV	mét	126.300	138.930
10571003500000	CVV-2x35-0,6/1kV	mét	168.300	185.130
10571005000001	CVV-2x50-0,6/1kV	mét	224.200	246.620
10571007000000	CVV-2x70-0,6/1kV	mét	313.300	344.630
10571009500000	CVV-2x95-0,6/1kV	mét	428.500	471.350
10512012000001	CVV-2x120-0,6/1kV	mét	558.000	613.800

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
10571015000001	CVV-2x150-0,6/1kV	mét	661.300	727.430
10571018500000	CVV-2x185-0,6/1kV	mét	823.200	905.520
10571024000001	CVV-2x240-0,6/1kV	mét	1.073.900	1.181.290
10571030000001	CVV-2x300-0,6/1kV	mét	1.346.300	1.480.930
10571040000000	CVV-2x400-0,6/1kV	mét	1.715.300	1.886.830
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
10572001600000	CVV-3x16-0,6/1kV	mét	120.600	132.660
10572002500000	CVV-3x25-0,6/1kV	mét	179.900	197.890
10572003500000	CVV-3x35-0,6/1kV	mét	241.700	265.870
10572005000001	CVV-3x50-0,6/1kV	mét	324.900	357.390
10572007000000	CVV-3x70-0,6/1kV	mét	457.600	503.360
10572009500000	CVV-3x95-0,6/1kV	mét	631.500	694.650
10572012000000	CVV-3x120-0,6/1kV	mét	817.500	899.250
10572015000001	CVV-3x150-0,6/1kV	mét	971.200	1.068.320
10572018500000	CVV-3x185-0,6/1kV	mét	1.212.000	1.333.200
10572024000001	CVV-3x240-0,6/1kV	mét	1.585.200	1.743.720
10572030000001	CVV-3x300-0,6/1kV	mét	1.984.400	2.182.840
10572040000000	CVV-3x400-0,6/1kV	mét	2.529.600	2.782.560
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
10573001600000	CVV-4x16-0,6/1kV	mét	154.800	170.280
10573002500000	CVV-4x25-0,6/1kV	mét	234.200	257.620
10573003500000	CVV-4x35-0,6/1kV	mét	316.600	348.260
10573005000001	CVV-4x50-0,6/1kV	mét	428.100	470.910
10573007000000	CVV-4x70-0,6/1kV	mét	605.200	665.720
10573009500000	CVV-4x95-0,6/1kV	mét	835.000	918.500
10514012000001	CVV-4x120-0,6/1kV	mét	1.083.100	1.191.410
10573015000001	CVV-4x150-0,6/1kV	mét	1.294.200	1.423.620
10573018500000	CVV-4x185-0,6/1kV	mét	1.609.700	1.770.670
10573024000001	CVV-4x240-0,6/1kV	mét	2.108.200	2.319.020
10573030000001	CVV-4x300-0,6/1kV	mét	2.641.900	2.906.090
10573040000000	CVV-4x400-0,6/1kV	mét	3.367.700	3.704.470

- Thuế giá trị gia tăng 10%
-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI

PHỤ LỤC 5
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng ngày 01/01/2018

MÃ SẢN PHẨM (A)	TÊN SẢN PHẨM (B)	ĐVT (C)	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng) CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cáp điện lực hạ thế -0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
10574001600000	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	145.500	160.050
10574002500000	CVV- 3x25+1x16-0,6/1kV	mét	214.300	235.730
10574003500000	CVV-3x35+1x16 -0,6/1kV	mét	276.100	303.710
10574003500001	CVV-3x35+1x25 -0,6/1kV	mét	296.000	325.600
10574005000000	CVV- 3x50+1x25-0,6/1kV	mét	381.000	419.100
10574005000001	CVV- 3x50+1x35-0,6/1kV	mét	401.500	441.650
10574007000000	CVV- 3x70+1x35-0,6/1kV	mét	534.100	587.510
10574007000001	CVV- 3x70+1x50-0,6/1kV	mét	560.700	616.770
10574009500000	CVV- 3x95+1x50-0,6/1kV	mét	734.900	808.390
10574009500001	CVV- 3x95+1x70-0,6/1kV	mét	778.800	856.680
10574012000000	CVV- 3x120+1x70-0,6/1kV	mét	969.300	1.066.230
10574012000001	CVV- 3x120+1x95-0,6/1kV	mét	1.027.800	1.130.580
10515015000000	CVV- 3x150+1x70-0,6/1kV	mét	1.154.900	1.270.390
10574015000001	CVV- 3x150+1x95-0,6/1kV	mét	1.212.500	1.333.750
10574018500000	CVV- 3x185+1x95-0,6/1kV	mét	1.419.100	1.561.010
10574018500001	CVV- 3x185+1x120-0,6/1kV	mét	1.516.700	1.668.370
10515024000000	CVV- 3x240+1x120-0,6/1kV	mét	1.905.500	2.096.050
10574024000000	CVV- 3x240+1x150-0,6/1kV	mét	1.965.600	2.162.160
10574024000002	CVV- 3x240+1x185-0,6/1kV	mét	2.047.200	2.251.920
10515030000000	CVV- 3x300+1x150-0,6/1kV	mét	2.379.600	2.617.560
10574030000001	CVV- 3x300+1x185-0,6/1kV	mét	2.386.500	2.625.150
10574040000000	CVV- 3x400+1x185-0,6/1kV	mét	2.933.300	3.226.630
10574040000001	CVV- 3x400+1x240-0,6/1kV	mét	3.151.200	3.466.320

- Thuế giá trị gia tăng 10%
-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI

PHỤ LỤC 6
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng ngày 01/01/2018

MÃ SẢN PHẨM (A)	TÊN SẢN PHẨM (B)	ĐVT (C)	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng) CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC).			
10575002500000	CVV/DATA-25-0,6/1kV	mét	77.500	85.250
10575003500000	CVV/DATA-35-0,6/1kV	mét	99.500	109.450
10575005000001	CVV/DATA-50-0,6/1kV	mét	129.900	142.890
10575007000000	CVV/DATA-70-0,6/1kV	mét	172.700	189.970
10575009500000	CVV/DATA-95-0,6/1kV	mét	232.400	255.640
10575012000000	CVV/DATA-120-0,6/1kV	mét	296.600	326.260
10575015000001	CVV/DATA-150-0,6/1kV	mét	349.300	384.230
10575018500000	CVV/DATA-185-0,6/1kV	mét	430.400	473.440
10575024000001	CVV/DATA-240-0,6/1kV	mét	556.300	611.930
10575030000001	CVV/DATA-300-0,6/1kV	mét	692.000	761.200
10575040000000	CVV/DATA-400-0,6/1kV	mét	876.800	964.480
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC).			
10517000400001	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV	mét	39.900	43.890
10517000600001	CVV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV	mét	51.200	56.320
10517001000000	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV	mét	69.900	76.890
10580001600000	CVV/DSTA-2x16-0,6/1kV	mét	100.200	110.220
10580002500000	CVV/DSTA-2x25-0,6/1kV	mét	142.800	157.080
10580003500000	CVV/DSTA-2x35-0,6/1kV	mét	186.000	204.600
10580005000001	CVV/DSTA-2x50-0,6/1kV	mét	242.700	266.970
10580007000000	CVV/DSTA-2x70-0,6/1kV	mét	334.500	367.950
10580009500000	CVV/DSTA-2x95-0,6/1kV	mét	455.600	501.160
10580012000000	CVV/DSTA-2x120-0,6/1kV	mét	606.400	667.040
10580015000001	CVV/DSTA-2x150-0,6/1kV	mét	715.700	787.270
10580018500000	CVV/DSTA-2x185-0,6/1kV	mét	885.500	974.050
10580024000001	CVV/DSTA-2x240-0,6/1kV	mét	1.143.500	1.257.850
10580030000001	CVV/DSTA-2x300-0,6/1kV	mét	1.430.400	1.573.440
10580040000000	CVV/DSTA-2x400-0,6/1kV	mét	1.810.400	1.991.440
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC).			
10518000600001	CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1kV	mét	65.600	72.160
10518001000000	CVV/DSTA-3x10 (3x7/1.35) -0,6/1kV	mét	92.900	102.190
10581001600000	CVV/DSTA-3x16-0,6/1kV	mét	134.800	148.280
10581002500000	CVV/DSTA-3x25-0,6/1kV	mét	196.600	216.260
10581003500000	CVV/DSTA-3x35-0,6/1kV	mét	259.000	284.900
10581005000001	CVV/DSTA-3x50-0,6/1kV	mét	345.800	380.380
10581007000000	CVV/DSTA-3x70-0,6/1kV	mét	482.700	530.970
10581009500000	CVV/DSTA-3x95-0,6/1kV	mét	680.200	748.220
10581012000000	CVV/DSTA-3x120-0,6/1kV	mét	873.400	960.740
10581015000000	CVV/DSTA-3x150-0,6/1kV	mét	1.033.200	1.136.520
10581018500000	CVV/DSTA-3x185-0,6/1kV	mét	1.281.800	1.409.980
10581024000000	CVV/DSTA-3x240-0,6/1kV	mét	1.667.300	1.834.030
10581030000001	CVV/DSTA-3x300-0,6/1kV	mét	2.075.200	2.282.720
10581040000000	CVV/DSTA-3x400-0,6/1kV	mét	2.636.800	2.900.480
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC).			
10519000250001	CVV/DSTA-4x2.5 (4x7/0.67) -0,6/1kV	mét	43.500	47.850

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
10519000400001	CVV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) -0,6/1kV	mét	62.200	68.420
10519000600001	CVV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) -0,6/1kV	mét	79.400	87.340
10519001000000	CVV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV	mét	118.200	130.020
10582001600000	CVV/DSTA-4x16-0,6/1kV	mét	170.400	187.440
10582002500000	CVV/DSTA-4x25-0,6/1kV	mét	251.200	276.320
10582003500000	CVV/DSTA-4x35-0,6/1kV	mét	335.900	369.490
10582005000001	CVV/DSTA-4x50-0,6/1kV	mét	454.600	500.060
10582007000000	CVV/DSTA-4x70-0,6/1kV	mét	651.400	716.540
10582009500000	CVV/DSTA-4x95-0,6/1kV	mét	889.500	978.450
10582012000000	CVV/DSTA-4x120-0,6/1kV	mét	1.142.200	1.256.420
10582015000000	CVV/DSTA-4x150-0,6/1kV	mét	1.365.300	1.501.830
10582018500000	CVV/DSTA-4x185-0,6/1kV	mét	1.691.900	1.861.090
10582024000000	CVV/DSTA-4x240-0,6/1kV	mét	2.203.900	2.424.290
10582030000001	CVV/DSTA-4x300-0,6/1kV	mét	2.751.900	3.027.090
10582040000000	CVV/DSTA-4x400-0,6/1kV	mét	3.495.000	3.844.500

- Thuế giá trị gia tăng 10%
-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

M.S.D.N: 0300381664 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI

PHỤ LỤC 7
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng ngày 01/01/2018

MÃ SẢN PHẨM (A)	TÊN SẢN PHẨM (B)	ĐVT (C)	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng) CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0.6/1kV -TCVN 5935 (3 lõi pha+1lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC).			
10520000400000	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1kV	mét	58.000	63.800
10520000600001	CVV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) -0,6/1kV	mét	74.700	82.170
10520001000000	CVV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	108.800	119.680
10524001600001	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	162.200	178.420
10583002500000	CVV/DSTA- 3x25+1x16-0,6/1kV	mét	232.200	255.420
10583003500000	CVV/DSTA-3x35+1x16 -0,6/1kV	mét	296.200	325.820
10583003500001	CVV/DSTA-3x35+1x25 -0,6/1kV	mét	316.900	348.590
10583005000000	CVV/DSTA- 3x50+1x25-0,6/1kV	mét	406.800	447.480
10583005000001	CVV/DSTA- 3x50+1x35-0,6/1kV	mét	429.200	472.120
10583007000000	CVV/DSTA- 3x70+1x35-0,6/1kV	mét	564.100	620.510
10583007000001	CVV/DSTA- 3x70+1x50-0,6/1kV	mét	592.200	651.420
10583009500000	CVV/DSTA- 3x95+1x50-0,6/1kV	mét	791.000	870.100
10583009500001	CVV/DSTA- 3x95+1x70-0,6/1kV	mét	837.100	920.810
10583012000000	CVV/DSTA- 3x120+1x70-0,6/1kV	mét	1.037.000	1.140.700
10583012000001	CVV/DSTA- 3x120+1x95-0,6/1kV	mét	1.099.000	1.208.900
10583015000000	CVV/DSTA- 3x150+1x70-0,6/1kV	mét	1.233.000	1.356.300
10583015000001	CVV/DSTA- 3x150+1x95-0,6/1kV	mét	1.292.700	1.421.970
10583018500000	CVV/DSTA- 3x185+1x95-0,6/1kV	mét	1.503.200	1.653.520
10583018500001	CVV/DSTA- 3x185+1x120-0,6/1kV	mét	1.606.900	1.767.590
10583024000000	CVV/DSTA- 3x240+1x120-0,6/1kV	mét	2.011.300	2.212.430
10583024000001	CVV/DSTA- 3x240+1x150-0,6/1kV	mét	2.074.500	2.281.950
10583024000002	CVV/DSTA- 3x240+1x185-0,6/1kV	mét	2.158.500	2.374.350
10583030000000	CVV/DSTA- 3x300+1x150-0,6/1kV	mét	2.503.400	2.753.740
10583030000001	CVV/DSTA- 3x300+1x185-0,6/1kV	mét	2.508.600	2.759.460
10583040000000	CVV/DSTA- 3x400+1x185-0,6/1kV	mét	3.074.400	3.381.840
10583040000001	CVV/DSTA- 3x400+1x240-0,6/1kV	mét	3.299.200	3.629.120

- Thuế giá trị gia tăng 10%
-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI

PHỤ LỤC 8
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng ngày 01/01/2018

MÃ SẢN PHẨM (A)	TÊN SẢN PHẨM (B)	ĐVT (C)	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng) CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
10601000100001	CXV-1 (1x7/0.425) -0,6/1kV	mét	3.960	4.356
10601000150001	CXV-1.5 (1x7/0.52) -0,6/1kV	mét	5.130	5.643
10601000250001	CXV-2.5 (1x7/0.67) -0,6/1kV	mét	7.680	8.448
10601000400001	CXV-4 (1x7/0.85) -0,6/1kV	mét	10.930	12.023
10601000600001	CXV-6 (1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	15.410	16.951
10601001000000	CXV-10 (1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	24.400	26.840
10636001600000	CXV-16-0,6/1kV	mét	36.600	40.260
10636002500000	CXV-25-0,6/1kV	mét	56.700	62.370
10636003500000	CXV-35-0,6/1kV	mét	77.700	85.470
10636005000001	CXV-50-0,6/1kV	mét	105.500	116.050
10636007000000	CXV-70-0,6/1kV	mét	149.600	164.560
10636009500000	CXV-95-0,6/1kV	mét	205.600	226.160
10636012000001	CXV-120-0,6/1kV	mét	268.100	294.910
10636015000001	CXV-150-0,6/1kV	mét	319.900	351.890
10636018500000	CXV-185-0,6/1kV	mét	398.400	438.240
10636024000001	CXV-240-0,6/1kV	mét	521.100	573.210
10636030000001	CXV-300-0,6/1kV	mét	652.900	718.190
10636040000000	CXV-400-0,6/1kV	mét	832.100	915.310
10636050000000	CXV-500-0,6/1kV	mét	1.064.300	1.170.730
10636063000000	CXV-630-0,6/1kV	mét	1.372.700	1.509.970
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
10602000100001	CXV-2x1 (2x7/0.425) -0,6/1kV	mét	11.160	12.276
10602000150001	CXV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1kV	mét	13.790	15.169
10602000250001	CXV-2x2.5 (2x7/0.67) -0,6/1kV	mét	18.950	20.845
10602000400001	CXV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV	mét	27.000	29.700
10602000600001	CXV-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV	mét	36.700	40.370
10602001000000	CXV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV	mét	56.300	61.930
10641001600000	CXV-2x16-0,6/1kV	mét	84.200	92.620
10641002500000	CXV-2x25-0,6/1kV	mét	126.200	138.820
10641003500000	CXV-2x35-0,6/1kV	mét	169.400	186.340
10641005000001	CXV-2x50-0,6/1kV	mét	225.600	248.160
10641007000000	CXV-2x70-0,6/1kV	mét	315.300	346.830
10641009500000	CXV-2x95-0,6/1kV	mét	430.200	473.220
10607012000001	CXV-2x120-0,6/1kV	mét	561.500	617.650
10641015000001	CXV-2x150-0,6/1kV	mét	666.500	733.150
10641018500000	CXV-2x185-0,6/1kV	mét	828.300	911.130
10641024000001	CXV-2x240-0,6/1kV	mét	1.081.500	1.189.650
10641030000001	CXV-2x300-0,6/1kV	mét	1.355.800	1.491.380
10641040000000	CXV-2x400-0,6/1kV	mét	1.726.800	1.899.480
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
10603000100001	CXV-3x1 (3x7/0.425) -0,6/1kV	mét	13.960	15.356
10603000150001	CXV-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1kV	mét	17.670	19.437
10603000250001	CXV-3x2.5 (3x7/0.67) -0,6/1kV	mét	25.000	27.500
10603000400001	CXV-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1kV	mét	36.100	39.710
10603000600001	CXV-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1kV	mét	50.300	55.330
10603001000000	CXV-3x10 (3x7/1.35) -0,6/1kV	mét	78.500	86.350
10642001600000	CXV-3x16-0,6/1kV	mét	118.600	130.460
10642002500000	CXV-3x25-0,6/1kV	mét	180.300	198.330
10642003500000	CXV-3x35-0,6/1kV	mét	243.700	268.070
10642005000001	CXV-3x50-0,6/1kV	mét	327.200	359.920
10642007000000	CXV-3x70-0,6/1kV	mét	461.100	507.210
10642009500000	CXV-3x95-0,6/1kV	mét	634.000	697.400
10642012000000	CXV-3x120-0,6/1kV	mét	818.500	900.350
10642015000000	CXV-3x150-0,6/1kV	mét	980.900	1.078.990

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
10642018500000	CXV-3x185-0,6/1kV	mét	1.223.400	1.345.740
10642024000000	CXV-3x240-0,6/1kV	mét	1.599.000	1.758.900
10642030000000	CXV-3x300-0,6/1kV	mét	2.000.200	2.200.220
10642040000000	CXV-3x400-0,6/1kV	mét	2.549.900	2.804.890
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
10604000100001	CXV-4x1 (4x7/0.425) -0,6/1kV	mét	17.250	18.975
10604000150001	CXV-4x1.5 (4x7/0.52) -0,6/1kV	mét	22.100	24.310
10604000250001	CXV-4x2.5 (4x7/0.67) -0,6/1kV	mét	31.500	34.650
10604000400001	CXV-4x4 (4x7/0.85) -0,6/1kV	mét	46.300	50.930
10604000600001	CXV-4x6 (4x7/1.04) -0,6/1kV	mét	65.100	71.610
10604001000000	CXV-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV	mét	102.300	112.530
10643001600000	CXV-4x16-0,6/1kV	mét	154.100	169.510
10643002500000	CXV-4x25-0,6/1kV	mét	241.100	265.210
10643003500000	CXV-4x35-0,6/1kV	mét	326.500	359.150
10643005000000	CXV-4x50-0,6/1kV	mét	431.400	474.540
10643007000000	CXV-4x70-0,6/1kV	mét	626.300	688.930
10643009500000	CXV-4x95-0,6/1kV	mét	839.600	923.560
10643012000000	CXV-4x120-0,6/1kV	mét	1.091.700	1.200.870
10643015000000	CXV-4x150-0,6/1kV	mét	1.305.700	1.436.270
10643018500000	CXV-4x185-0,6/1kV	mét	1.626.600	1.789.260
10643024000000	CXV-4x240-0,6/1kV	mét	2.128.900	2.341.790
10643030000001	CXV-4x300-0,6/1kV	mét	2.664.400	2.930.840
10643040000000	CXV-4x400-0,6/1kV	mét	3.396.200	3.735.820

- Thuế giá trị gia tăng 10%
-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CADIVI
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa – Quận 1 – TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028) 38 299443 - 38 292971; Fax: (028) 38 299437
Email: cadivi@cadivi.vn ; Website: www.cadivi.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI

PHỤ LỤC 9
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng ngày 01/01/2018

MÃ SẢN PHẨM (A)	TÊN SẢN PHẨM (B)	ĐVT (C)	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng) CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha +1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
10606000400000	CXV-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1kV	mét	43.000	47.300
10606000600001	CXV-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) -0,6/1kV	mét	60.700	66.770
10606001000000	CXV-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	93.200	102.520
10610001600001	CXV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	144.400	158.840
10644002500000	CXV- 3x25+1x16-0,6/1kV	mét	215.000	236.500
10644003500000	CXV-3x35+1x16 -0,6/1kV	mét	277.700	305.470
10644003500001	CXV-3x35+1x25 -0,6/1kV	mét	298.400	328.240
10644005000000	CXV- 3x50+1x25-0,6/1kV	mét	383.700	422.070
10644005000001	CXV- 3x50+1x35-0,6/1kV	mét	404.400	444.840
10644007000000	CXV- 3x70+1x35-0,6/1kV	mét	538.600	592.460
10644007000001	CXV- 3x70+1x50-0,6/1kV	mét	565.800	622.380
10644009500000	CXV- 3x95+1x50-0,6/1kV	mét	739.100	813.010
10644009500001	CXV- 3x95+1x70-0,6/1kV	mét	783.700	862.070
10644012000000	CXV- 3x120+1x70-0,6/1kV	mét	976.400	1.074.040
10644012000001	CXV- 3x120+1x95-0,6/1kV	mét	1.037.900	1.141.690
10610015000001	CXV- 3x150+1x70-0,6/1kV	mét	1.167.200	1.283.920
10610015000001	CXV- 3x150+1x95-0,6/1kV	mét	1.225.300	1.347.830
10644018500001	CXV- 3x185+1x95-0,6/1kV	mét	1.433.700	1.577.070
10644018500001	CXV- 3x185+1x120-0,6/1kV	mét	1.530.700	1.683.770
10644024000000	CXV- 3x240+1x120-0,6/1kV	mét	1.923.100	2.115.410
10610024000004	CXV- 3x240+1x150-0,6/1kV	mét	1.985.000	2.183.500
10644024000002	CXV- 3x240+1x185-0,6/1kV	mét	2.068.500	2.275.350
10644030000000	CXV- 3x300+1x150-0,6/1kV	mét	2.400.500	2.640.550
10644030000001	CXV- 3x300+1x185-0,6/1kV	mét	2.409.500	2.650.450
10644040000000	CXV- 3x400+1x185-0,6/1kV	mét	2.958.900	3.254.790
10644040000001	CXV- 3x400+1x240-0,6/1kV	mét	3.178.000	3.495.800

- Thuế giá trị gia tăng 10%
-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI

PHỤ LỤC 10
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng ngày 01/01/2018

MÃ SẢN PHẨM (A)	TÊN SẢN PHẨM (B)	ĐVT (C)	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng) CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC).			
10645002500000	CXV/DATA-25-0,6/1kV	mét	77.700	85.470
10645003500000	CXV/DATA-35-0,6/1kV	mét	100.300	110.330
10645005000001	CXV/DATA-50-0,6/1kV	mét	130.500	143.550
10645007000000	CXV/DATA-70-0,6/1kV	mét	174.500	191.950
10645009500000	CXV/DATA-95-0,6/1kV	mét	234.000	257.400
10615012000001	CXV/DATA-120-0,6/1kV	mét	298.200	328.020
10645015000001	CXV/DATA-150-0,6/1kV	mét	353.900	389.290
10645018500000	CXV/DATA-185-0,6/1kV	mét	435.700	479.270
10645024000001	CXV/DATA-240-0,6/1kV	mét	562.900	619.190
10645030000001	CXV/DATA-300-0,6/1kV	mét	700.400	770.440
10645040000000	CXV/DATA-400-0,6/1kV	mét	887.000	975.700
10645050000001	CXV/DATA-500-0,6/1kV	mét	1.125.100	1.237.610
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC).			
10616000400001	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV	mét	38.700	42.570
10616000600001	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV	mét	49.900	54.890
10616001000000	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV	mét	68.700	75.570
10650001600000	CXV/DSTA-2x16-0,6/1kV	mét	97.100	106.810
10650002500000	CXV/DSTA-2x25-0,6/1kV	mét	142.200	156.420
10650003500000	CXV/DSTA-2x35-0,6/1kV	mét	187.300	206.030
10650005000001	CXV/DSTA-2x50-0,6/1kV	mét	244.200	268.620
10650007000000	CXV/DSTA-2x70-0,6/1kV	mét	337.600	371.360
10650009500000	CXV/DSTA-2x95-0,6/1kV	mét	457.200	502.920
10620012000001	CXV/DSTA-2x120-0,6/1kV	mét	610.300	671.330
10650015000001	CXV/DSTA-2x150-0,6/1kV	mét	722.100	794.310
10650018500000	CXV/DSTA-2x185-0,6/1kV	mét	892.700	981.970
10650024000001	CXV/DSTA-2x240-0,6/1kV	mét	1.154.300	1.269.730
10650030000001	CXV/DSTA-2x300-0,6/1kV	mét	1.442.300	1.586.530
10650040000000	CXV/DSTA-2x400-0,6/1kV	mét	1.826.100	2.008.710
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi,ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC).			
10617000400001	CXV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1kV	mét	48.500	53.350
10617000600001	CXV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1kV	mét	64.300	70.730
10617001000000	CXV/DSTA-3x10 (3x7/1.35) -0,6/1kV	mét	92.000	101.200
10651001600000	CXV/DSTA-3x16-0,6/1kV	mét	132.900	146.190
10651002500000	CXV/DSTA-3x25-0,6/1kV	mét	197.500	217.250
10651003500000	CXV/DSTA-3x35-0,6/1kV	mét	261.300	287.430
10651005000001	CXV/DSTA-3x50-0,6/1kV	mét	348.000	382.800
10651007000000	CXV/DSTA-3x70-0,6/1kV	mét	486.200	534.820
10651009500000	CXV/DSTA-3x95-0,6/1kV	mét	664.900	731.390
10651012000000	CXV/DSTA-3x120-0,6/1kV	mét	876.100	963.710
10651015000001	CXV/DSTA-3x150-0,6/1kV	mét	1.045.200	1.149.720
10651018500000	CXV/DSTA-3x185-0,6/1kV	mét	1.296.400	1.426.040
10651024000001	CXV/DSTA-3x240-0,6/1kV	mét	1.685.300	1.853.830
10651030000000	CXV/DSTA-3x300-0,6/1kV	mét	2.097.000	2.306.700
1061040000000	CXV/DSTA-3x400-0,6/1kV	mét	2.664.400	2.930.840
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC).			
10618000400001	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) -0,6/1kV	mét	60.100	66.110
10618000600001	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) -0,6/1kV	mét	77.200	84.920
10618001000000	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV	mét	116.500	128.150

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
10652001600000	CXV/DSTA-4x16-0,6/1kV	mét	169.400	186.340
10652002500000	CXV/DSTA-4x25-0,6/1kV	mét	252.400	277.640
10652003500000	CXV/DSTA-4x35-0,6/1kV	mét	338.700	372.570
10652005000001	CXV/DSTA-4x50-0,6/1kV	mét	455.900	501.490
10652007000000	CXV/DSTA-4x70-0,6/1kV	mét	639.000	702.900
10652009500000	CXV/DSTA-4x95-0,6/1kV	mét	894.000	983.400
10622012000001	CXV/DSTA-4x120-0,6/1kV	mét	1.158.500	1.274.350
10652015000001	CXV/DSTA-4x150-0,6/1kV	mét	1.379.200	1.517.120
10652018500000	CXV/DSTA-4x185-0,6/1kV	mét	1.708.600	1.879.460
10652024000001	CXV/DSTA-4x240-0,6/1kV	mét	2.227.200	2.449.920
10652030000001	CXV/DSTA-4x300-0,6/1kV	mét	2.778.400	3.056.240
10652040000000	CXV/DSTA-4x400-0,6/1kV	mét	3.531.400	3.884.540

- Thuế giá trị gia tăng 10%
-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

M.S.D.N: 0300981584 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI

PHỤ LỤC 11
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng ngày 01/01/2018

MÃ SẢN PHẨM (A)	TÊN SẢN PHẨM (B)	ĐVT (C)	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng) CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935 (3+1)R, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thep bảo vệ, vỏ PVC).			
10619000400000	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1kV	mét	56.600	62.260
10619000600001	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) -0,6/1kV	mét	72.600	79.860
10619001000000	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	106.900	117.590
10653001600001	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	159.800	175.780
10653002500000	CXV/DSTA- 3x25+1x16-0,6/1kV	mét	231.300	254.430
10653003500000	CXV/DSTA-3x35+1x16- 0,6/1kV	mét	296.200	325.820
10653003500001	CXV/DSTA-3x35+1x25 -0,6/1kV	mét	317.000	348.700
10653005000000	CXV/DSTA- 3x50+1x25-0,6/1kV	mét	406.000	446.600
10653005000001	CXV/DSTA- 3x50+1x35-0,6/1kV	mét	427.800	470.580
10653007000000	CXV/DSTA- 3x70+1x35-0,6/1kV	mét	565.400	621.940
10653007000001	CXV/DSTA- 3x70+1x50-0,6/1kV	mét	592.600	651.860
10653009500000	CXV/DSTA- 3x95+1x50-0,6/1kV	mét	788.600	867.460
10653009500001	CXV/DSTA- 3x95+1x70-0,6/1kV	mét	835.400	918.940
10623012000004	CXV/DSTA- 3x120+1x70-0,6/1kV	mét	1.036.500	1.140.150
10623012000005	CXV/DSTA- 3x120+1x95-0,6/1kV	mét	1.095.200	1.204.720
10623015000001	CXV/DSTA- 3x150+1x70-0,6/1kV	mét	1.235.900	1.359.490
10623015000002	CXV/DSTA- 3x150+1x95-0,6/1kV	mét	1.294.800	1.424.280
10653018500000	CXV/DSTA- 3x185+1x95-0,6/1kV	mét	1.507.400	1.658.140
10623018500002	CXV/DSTA- 3x185+1x120-0,6/1kV	mét	1.611.100	1.772.210
10653024000004	CXV/DSTA- 3x240+1x120-0,6/1kV	mét	2.017.800	2.219.580
10623024000003	CXV/DSTA- 3x240+1x150-0,6/1kV	mét	2.080.200	2.288.220
10623024000004	CXV/DSTA- 3x240+1x185-0,6/1kV	mét	2.164.600	2.381.060
10653030000000	CXV/DSTA- 3x300+1x150-0,6/1kV	mét	2.506.500	2.757.150
10653030000001	CXV/DSTA- 3x300+1x185-0,6/1kV	mét	2.514.200	2.765.620
10653040000000	CXV/DSTA- 3x400+1x185-0,6/1kV	mét	3.079.500	3.387.450
10623040000002	CXV/DSTA- 3x400+1x240-0,6/1kV	mét	3.307.700	3.638.470

- Thuế giá trị gia tăng 10%
-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI

PHỤ LỤC 12
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng ngày 01/01/2018

MÃ SẢN PHẨM (A)	TÊN SẢN PHẨM (B)	ĐVT (C)	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng) CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
11001000400001	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	33.900	37.290
11001000600001	DK-CVV-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	47.300	52.030
11001001000000	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	68.200	75.020
11005001600000	DK-CVV-2x16-0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	88.400	97.240
11005002500000	DK-CVV-2x25-0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	138.600	152.460
11005003500000	DK-CVV-2x35-0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	183.500	201.850
	Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
11002000400001	DK-CVV-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	45.200	49.720
11002000600001	DK-CVV-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	61.500	67.650
11002001000000	DK-CVV-3x10 (3x7/1.35) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	87.300	96.030
11006001600000	DK-CVV-3x16-0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	123.700	136.070
11006002500000	DK-CVV-3x25-0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	194.400	213.840
11006003500000	DK-CVV-3x35-0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	259.600	285.560
	Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
11003000400001	DK-CVV-4x4 (4x7/0.85) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	56.200	61.820
11003000600001	DK-CVV-4x6 (4x7/1.04) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	76.800	84.480
11003001000000	DK-CVV-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	111.800	122.980
11007001600000	DK-CVV-4x16-0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	159.800	175.780
11007002500000	DK-CVV-4x25-0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	251.400	276.540
11007003500000	DK-CVV-4x35-0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	337.600	371.360
	Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
11004001000000	DK-CVV-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	102.500	112.750
11008001600001	DK-CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	147.600	162.360
11008002500001	DK-CVV-3x25+1x16 -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	231.500	254.650
11016003500000	DK-CVV-3x35+1x16 -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	296.900	326.590
11004003500002	DK-CVV-3x35+1x25 -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	317.500	349.250

- Thuế giá trị gia tăng 10%
-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI

PHỤ LỤC 13
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng ngày 01/01/2018

MÃ SẢN PHẨM (A)	TÊN SẢN PHẨM (B)	ĐVT (C)	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng) CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)			
11201000050000	DVV-2x0.5 (2x1/0.8) -0,6/1kV	mét	7.150	7.865
11201000075000	DVV-2x0.75 (2x1/0.97) -0,6/1kV	mét	8.450	9.295
11201000100001	DVV-2x1 (2x7/0.425) -0,6/1kV	mét	10.050	11.055
11201000150001	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1kV	mét	12.540	13.794
11201000250001	DVV-2x2.5 (2x7/0.67) -0,6/1kV	mét	16.230	17.853
11201000400001	DVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV	mét	24.200	26.620
11201000600001	DVV-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV	mét	33.600	36.960
11201001000000	DVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV	mét	52.500	57.750
11201001600000	DVV-2x16 -0,6/1kV	mét	79.800	87.780
	Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)			
11202000050000	DVV-3x0.5 (3x1/0.8) -0,6/1kV	mét	8.820	9.702
11202000075000	DVV-3x0.75 (3x1/0.97) -0,6/1kV	mét	10.210	11.231
11202000100000	DVV-3x1 (3x7/0.425) -0,6/1kV	mét	13.120	14.432
11202000150001	DVV-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1kV	mét	16.480	18.128
11202000250001	DVV-3x2.5 (3x7/0.67) -0,6/1kV	mét	22.300	24.530
11202000400001	DVV-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1kV	mét	33.800	37.180
11202000600001	DVV-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1kV	mét	47.600	52.360
11202001000000	DVV-3x10 (3x7/1.35) -0,6/1kV	mét	75.300	82.830
11202001600000	DVV-3x16 -0,6/1kV	mét	115.000	126.500
	Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)			
11203000050000	DVV-4x0.5 (4x1/0.8) -0,6/1kV	mét	10.200	11.220
11203000075001	DVV-4x0.75 (4x1/0.97) -0,6/1kV	mét	12.590	13.849
11203000100001	DVV-4x1 (4x7/0.425) -0,6/1kV	mét	16.100	17.710
11203000150001	DVV-4x1.5 (4x7/0.52) -0,6/1kV	mét	19.660	21.626
11203000250001	DVV-4x2.5 (4x7/0.67) -0,6/1kV	mét	28.800	31.680
11203000400001	DVV-4x4 (4x7/0.85) -0,6/1kV	mét	44.100	48.510
11203000600001	DVV-4x6 (4x7/1.04) -0,6/1kV	mét	62.400	68.640
11203001000000	DVV-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV	mét	99.100	109.010
11203001600000	DVV-4x16 -0,6/1kV	mét	152.100	167.310
	Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)			
11204000050000	DVV-5x0.5 (5x1/0.8) -0,6/1kV	mét	11.550	12.705
11204000075001	DVV-5x0.75 (5x1/0.97) -0,6/1kV	mét	14.610	16.071
11204000100001	DVV-5x1 (5x7/0.425) -0,6/1kV	mét	18.990	20.889
11204000150001	DVV-5x1.5 (5x7/0.52) -0,6/1kV	mét	23.700	26.070
11204000250001	DVV-5x2.5 (5x7/0.67) -0,6/1kV	mét	35.100	38.610
11204000400001	DVV-5x4 (5x7/0.85) -0,6/1kV	mét	53.900	59.290
11204000600001	DVV-5x6 (5x7/1.04) -0,6/1kV	mét	76.600	84.260
11204001000000	DVV-5x10 (5x7/1.35) -0,6/1kV	mét	122.600	134.860
11204001600000	DVV-5x16 -0,6/1kV	mét	188.400	207.240
	Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)			
11206000050000	DVV-7x0.5 (7x1/0.8) -0,6/1kV	mét	13.910	15.301
11206000070000	DVV-7x0.75 (7x1/0.97) -0,6/1kV	mét	17.840	19.624
11206000100001	DVV-7x1 (7x7/0.425) -0,6/1kV	mét	22.400	24.640
11206000150001	DVV-7x1.5 (7x7/0.52) -0,6/1kV	mét	31.800	34.980
11206000250001	DVV-7x2.5 (7x7/0.67) -0,6/1kV	mét	47.500	52.250
11206000400001	DVV-7x4 (7x7/0.85) -0,6/1kV	mét	73.400	80.740
11206000600001	DVV-7x6 (7x7/1.04) -0,6/1kV	mét	104.900	115.390
11206001000000	DVV-7x10 (7x7/1.35) -0,6/1kV	mét	168.800	185.680
11206001600000	DVV-7x16 -0,6/1kV	mét	260.100	286.110
	Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)			

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
11207000050000	DVV-8x0.5 (8x1/0.8) -0,6/1kV	mét	16.530	18.183
11207000075001	DVV-8x0.75 (8x1/0.97) -0,6/1kV	mét	21.000	23.100
11207000100001	DVV-8x1 (8x7/0.425) -0,6/1kV	mét	27.900	30.690
11207000150001	DVV-8x1.5 (8x7/0.52) -0,6/1kV	mét	36.900	40.590
11207000250001	DVV-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1kV	mét	54.900	60.390
11207000400001	DVV-8x4 (8x7/0.85) -0,6/1kV	mét	84.600	93.060
11207000600001	DVV-8x6 (8x7/1.04) -0,6/1kV	mét	121.100	133.210
11207001000000	DVV-8x10 (8x7/1.35) -0,6/1kV	mét	194.400	213.840
	Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)			
11209000050000	DVV-10x0.5 (10x1/0.8) -0,6/1kV	mét	19.840	21.824
11209000075001	DVV-10x0.75 (10x1/0.97) -0,6/1kV	mét	25.400	27.940
11209000100001	DVV-10x1 (10x7/0.425) -0,6/1kV	mét	34.100	37.510
11209000150001	DVV-10x1.5 (10x7/0.52) -0,6/1kV	mét	45.300	49.830
11209000250001	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1kV	mét	67.800	74.580
11209000400001	DVV-10x4 (10x7/0.85) -0,6/1kV	mét	105.200	115.720
11209000600001	DVV-10x6 (10x7/1.04) -0,6/1kV	mét	150.900	165.990
11209001000000	DVV-10x10 (10x7/1.35) -0,6/1kV	mét	242.900	267.190
	Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)			
11210000050000	DVV-12x0.5 (12x1/0.8) -0,6/1kV	mét	22.800	25.080
11210000075001	DVV-12x0.75 (12x1/0.97) -0,6/1kV	mét	29.500	32.450
11210000100001	DVV-12x1 (12x7/0.425) -0,6/1kV	mét	39.800	43.780
11210000150001	DVV-12x1.5 (12x7/0.52) -0,6/1kV	mét	53.200	58.520
11210000250001	DVV-12x2.5 (12x7/0.67) -0,6/1kV	mét	80.100	88.110
11210000400001	DVV-12x4 (12x7/0.85) -0,6/1kV	mét	125.000	137.500
11210000600001	DVV-12x6 (12x7/1.04) -0,6/1kV	mét	179.600	197.560
11210001000000	DVV-12x10 (12x7/1.35) -0,6/1kV	mét	289.000	317.900
	Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (14 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)			
11211000050000	DVV-14x0.5 (14x1/0.8) -0,6/1kV	mét	26.600	29.260
11211000075000	DVV-14x0.75 (14x1/0.97) -0,6/1kV	mét	34.400	37.840
11211000100001	DVV-14x1 (14x7/0.425) -0,6/1kV	mét	45.800	50.380
11211000150001	DVV-14x1.5 (14x7/0.52) -0,6/1kV	mét	61.500	67.650
11211000250001	DVV-14x2.5 (14x7/0.67) -0,6/1kV	mét	93.100	102.410
11211000400001	DVV-14x4 (14x7/0.85) -0,6/1kV	mét	144.000	158.400
11211000600001	DVV-14x6 (14x7/1.04) -0,6/1kV	mét	207.200	227.920
11211001000000	DVV-14x10 (14x7/1.35) -0,6/1kV	mét	334.400	367.840
	Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (16 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)			
11213000050000	DVV-16x0.5 (16x1/0.8) -0,6/1kV	mét	29.800	32.780
11213000075000	DVV-16x0.75 (16x1/0.97) -0,6/1kV	mét	38.700	42.570
11213000100001	DVV-16x1 (16x7/0.425) -0,6/1kV	mét	52.000	57.200
11213000150001	DVV-16x1.5 (16x7/0.52) -0,6/1kV	mét	69.900	76.890
11213000250001	DVV-16x2.5 (16x7/0.67) -0,6/1kV	mét	106.000	116.600
11213000400001	DVV-16x4 (16x7/0.85) -0,6/1kV	mét	164.700	181.170
11213000600001	DVV-16x6 (16x7/1.04) -0,6/1kV	mét	236.600	260.260
11213001000000	DVV-16x10 (16x7/1.35) -0,6/1kV	mét	382.500	420.750
	Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)			
11216000050000	DVV-19x0.5 (19x1/0.8) -0,6/1kV	mét	33.500	36.850
11216000075000	DVV-19x0.75 (19x1/0.97) -0,6/1kV	mét	44.000	48.400
11216000100001	DVV-19x1 (19x7/0.425) -0,6/1kV	mét	60.200	66.220
11216000150001	DVV-19x1.5 (19x7/0.52) -0,6/1kV	mét	81.500	89.650
11216000250001	DVV-19x2.5 (19x7/0.67) -0,6/1kV	mét	123.900	136.290
11216000400001	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1kV	mét	194.100	213.510
11216000600001	DVV-19x6 (19x7/1.04) -0,6/1kV	mét	279.900	307.890
11216001000000	DVV-19x10 (19x7/1.35) -0,6/1kV	mét	452.800	498.080
	Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (24 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)			
11219000050000	DVV-24x0.5 (24x1/0.8) -0,6/1kV	mét	42.100	46.310
11219000075001	DVV-24x0.75 (24x1/0.97) -0,6/1kV	mét	55.400	60.940
11219000100001	DVV-24x1 (24x7/0.425) -0,6/1kV	mét	76.200	83.820
11219000150001	DVV-24x1.5 (24x7/0.52) -0,6/1kV	mét	103.300	113.630
11219000250001	DVV-24x2.5 (24x7/0.67) -0,6/1kV	mét	157.500	173.250
	Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (27 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)			
11221000050000	DVV-27x0.5 (27x1/0.8) -0,6/1kV	mét	46.600	51.260
11221000075000	DVV-27x0.75 (27x1/0.97) -0,6/1kV	mét	61.800	67.980

CADIVI
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa – Quận 1 – TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028) 38 299443 - 38 292971; Fax: (028) 38 299437
Email: cadivi@cadivi.vn ; Website: www.cadivi.vn

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng) CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
11221000100001	DVV-27x1 (27x7/0.425) -0,6/1kV	mét	84.800	93.280
11221000150001	DVV-27x1.5 (27x7/0.52) -0,6/1kV	mét	115.200	126.720
11221000250001	DVV-27x2.5 (27x7/0.67) -0,6/1kV	mét	175.900	193.490
	Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)			
11222000050000	DVV-30x0.5 (30x1/0.8) -0,6/1kV	mét	51.200	56.320
11222000075001	DVV-30x0.75 (30x1/0.97) -0,6/1kV	mét	68.000	74.800
11222000100001	DVV-30x1 (30x7/0.425) -0,6/1kV	mét	93.900	103.290
11222000150001	DVV-30x1.5 (30x7/0.52) -0,6/1kV	mét	127.200	139.920
11222000250001	DVV-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1kV	mét	194.600	214.060
	Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)			
11225000050000	DVV-37x0.5 (37x1/0.8) -0,6/1kV	mét	62.100	68.310
11225000075000	DVV-37x0.75 (37x1/0.97) -0,6/1kV	mét	82.400	90.640
11225000100001	DVV-37x1 (37x7/0.425) -0,6/1kV	mét	114.200	125.620
11225000150001	DVV-37x1.5 (37x7/0.52) -0,6/1kV	mét	155.600	171.160
11225000250001	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1kV	mét	238.500	262.350
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
11301000050000	DVV/Sc-2x0.5 (2x1/0.8) -0,6/1kV	mét	11.750	12.925
11301000075001	DVV/Sc-2x0.75 (2x1/0.97) -0,6/1kV	mét	13.680	15.048
11301000100001	DVV/Sc-2x1 (2x7/0.425) -0,6/1kV	mét	16.240	17.864
11301000150001	DVV/Sc-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1kV	mét	19.220	21.142
11301000250001	DVV/Sc-2x2.5 (2x7/0.67) -0,6/1kV	mét	24.600	27.060
11301000400001	DVV/Sc-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV	mét	33.500	36.850
11301000600001	DVV/Sc-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV	mét	42.700	46.970
11301001000000	DVV/Sc-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV	mét	62.600	68.860
11301001600000	DVV/Sc-2x16 -0,6/1kV	mét	91.300	100.430
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
11302000050000	DVV/Sc-3x0.5 (3x1/0.8) -0,6/1kV	mét	14.060	15.466
11302000075001	DVV/Sc-3x0.75 (3x1/0.97) -0,6/1kV	mét	16.320	17.952
11302000100001	DVV/Sc-3x1 (3x7/0.425) -0,6/1kV	mét	19.680	21.648
11302000150001	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1kV	mét	23.700	26.070
11302000250001	DVV/Sc-3x2.5 (3x7/0.67) -0,6/1kV	mét	31.200	34.320
11302000400001	DVV/Sc-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1kV	mét	43.800	48.180
11302000600001	DVV/Sc-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1kV	mét	58.100	63.910
11302001000000	DVV/Sc-3x10 (3x7/1.35) -0,6/1kV	mét	85.900	94.490
11302001600000	DVV/Sc-3x16 -0,6/1kV	mét	127.200	139.920
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
11303000050000	DVV/Sc-4x0.5 (4x1/0.8) -0,6/1kV	mét	16.400	18.040
11303000075001	DVV/Sc-4x0.75 (4x1/0.97) -0,6/1kV	mét	19.090	20.999
11303000100001	DVV/Sc-4x1 (4x7/0.425) -0,6/1kV	mét	23.300	25.630
11303000150001	DVV/Sc-4x1.5 (4x7/0.52) -0,6/1kV	mét	28.300	31.130
11303000250001	DVV/Sc-4x2.5 (4x7/0.67) -0,6/1kV	mét	38.000	41.800
11303000400001	DVV/Sc-4x4 (4x7/0.85) -0,6/1kV	mét	54.200	59.620
11303000600001	DVV/Sc-4x6 (4x7/1.04) -0,6/1kV	mét	72.200	79.420
11303001000000	DVV/Sc-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV	mét	110.100	121.110
11303001600000	DVV/Sc-4x16 -0,6/1kV	mét	164.700	181.170
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
11304000050000	DVV/Sc-5x0.5 (5x1/0.8) -0,6/1kV	mét	18.420	20.262
11304000075000	DVV/Sc-5x0.75 (5x1/0.97) -0,6/1kV	mét	21.600	23.760
11304000100001	DVV/Sc-5x1 (5x7/0.425) -0,6/1kV	mét	26.700	29.370
11304000150001	DVV/Sc-5x1.5 (5x7/0.52) -0,6/1kV	mét	32.900	36.190
11304000250001	DVV/Sc-5x2.5 (5x7/0.67) -0,6/1kV	mét	44.800	49.280
11304000400001	DVV/Sc-5x4 (5x7/0.85) -0,6/1kV	mét	64.500	70.950
11304000600001	DVV/Sc-5x6 (5x7/1.04) -0,6/1kV	mét	87.000	95.700
11304001000000	DVV/Sc-5x10 (5x7/1.35) -0,6/1kV	mét	134.300	147.730
11304001600000	DVV/Sc-5x16 -0,6/1kV	mét	201.200	221.320
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
11306000050000	DVV/Sc-7x0.5 (7x1/0.8) -0,6/1kV	mét	22.200	24.420
11306000075000	DVV/Sc-7x0.75 (7x1/0.97) -0,6/1kV	mét	26.400	29.040
11306000100001	DVV/Sc-7x1 (7x7/0.425) -0,6/1kV	mét	33.300	36.630
11306000150001	DVV/Sc-7x1.5 (7x7/0.52) -0,6/1kV	mét	41.600	45.760
11306000250001	DVV/Sc-7x2.5 (7x7/0.67) -0,6/1kV	mét	57.900	63.690
11306000400001	DVV/Sc-7x4 (7x7/0.85) -0,6/1kV	mét	83.800	92.180

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
11306000600001	DVV/Sc-7x6 (7x7/1.04) -0,6/1kV	mét	116.200	127.820
11306001000000	DVV/Sc-7x10 (7x7/1.35) -0,6/1kV	mét	181.500	199.650
11306001600000	DVV/Sc-7x16 -0,6/1kV	mét	275.000	302.500
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
11307000050000	DVV/Sc-8x0.5 (8x1/0.8) -0,6/1kV	mét	25.900	28.490
11307000075001	DVV/Sc-8x0.75 (8x1/0.97) -0,6/1kV	mét	30.700	33.770
11307000100001	DVV/Sc-8x1 (8x7/0.425) -0,6/1kV	mét	38.500	42.350
11307000150001	DVV/Sc-8x1.5 (8x7/0.52) -0,6/1kV	mét	47.900	52.690
11307000250001	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1kV	mét	66.500	73.150
11307000400001	DVV/Sc-8x4 (8x7/0.85) -0,6/1kV	mét	95.800	105.380
11307000600000	DVV/Sc-8x6 (8x7/1.04) -0,6/1kV	mét	133.300	146.630
11307001000000	DVV/Sc-8x10 (8x7/1.35) -0,6/1kV	mét	208.100	228.910
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
11309000075000	DVV/Sc-10x0.5 (10x1/0.8) -0,6/1kV	mét	30.500	33.550
11309000100001	DVV/Sc-10x0.75 (10x1/0.97) -0,6/1kV	mét	36.400	40.040
11309000125001	DVV/Sc-10x1 (10x7/0.425) -0,6/1kV	mét	46.200	50.820
11309000200001	DVV/Sc-10x1.5 (10x7/0.52) -0,6/1kV	mét	58.000	63.800
11309000250001	DVV/Sc-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1kV	mét	81.200	89.320
11309000400001	DVV/Sc-10x4 (10x7/0.85) -0,6/1kV	mét	118.500	130.350
11309000600001	DVV/Sc-10x6 (10x7/1.04) -0,6/1kV	mét	165.400	181.940
11309001000000	DVV/Sc-10x10 (10x7/1.35) -0,6/1kV	mét	259.400	285.340
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
11310000050000	DVV/Sc-12x0.5 (12x1/0.8) -0,6/1kV	mét	33.800	37.180
11310000075001	DVV/Sc-12x0.75 (12x1/0.97) -0,6/1kV	mét	40.800	44.880
11310000100001	DVV/Sc-12x1 (12x7/0.425) -0,6/1kV	mét	52.300	57.530
11310000150001	DVV/Sc-12x1.5 (12x7/0.52) -0,6/1kV	mét	63.900	70.290
11310000250001	DVV/Sc-12x2.5 (12x7/0.67) -0,6/1kV	mét	91.800	100.980
11310000400001	DVV/Sc-12x4 (12x7/0.85) -0,6/1kV	mét	138.700	152.570
11310000600001	DVV/Sc-12x6 (12x7/1.04) -0,6/1kV	mét	194.600	214.060
11310001000000	DVV/Sc-12x10 (12x7/1.35) -0,6/1kV	mét	306.000	336.600
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (14 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
11311000050000	DVV/Sc-14x0.5 (14x1/0.8) -0,6/1kV	mét	37.400	41.140
11311000075000	DVV/Sc-14x0.75 (14x1/0.97) -0,6/1kV	mét	45.600	50.160
11311000100001	DVV/Sc-14x1 (14x7/0.425) -0,6/1kV	mét	59.200	65.120
11311000150001	DVV/Sc-14x1.5 (14x7/0.52) -0,6/1kV	mét	75.500	83.050
11311000250001	DVV/Sc-14x2.5 (14x7/0.67) -0,6/1kV	mét	106.000	116.600
11311000400001	DVV/Sc-14x4 (14x7/0.85) -0,6/1kV	mét	159.400	175.340
11311000600001	DVV/Sc-14x6 (14x7/1.04) -0,6/1kV	mét	224.200	246.620
11311001000000	DVV/Sc-14x10 (14x7/1.35) -0,6/1kV	mét	354.000	389.400
	Cáp điều khiển:(DVV/Sc-16R-0,6/1kV)			
11313000050000	DVV/Sc-16x0.5 (16x1/0.8) -0,6/1kV	mét	38.900	42.790
11313000075000	DVV/Sc-16x0.75 (16x1/0.97) -0,6/1kV	mét	48.300	53.130
11313000100001	DVV/Sc-16x1 (16x7/0.425) -0,6/1kV	mét	62.300	68.530
11313000150001	DVV/Sc-16x1.5 (16x7/0.52) -0,6/1kV	mét	80.800	88.880
11313000250001	DVV/Sc-16x2.5 (16x7/0.67) -0,6/1kV	mét	118.000	129.800
11313000400001	DVV/Sc-16x4 (16x7/0.85) -0,6/1kV	mét	178.900	196.790
11313000600001	DVV/Sc-16x6 (16x7/1.04) -0,6/1kV	mét	252.500	277.750
11313001000000	DVV/Sc-16x10 (16x7/1.35) -0,6/1kV	mét	400.200	440.220
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
11316000050000	DVV/Sc-19x0.5 (19x1/0.8) -0,6/1kV	mét	43.100	47.410
11316000075001	DVV/Sc-19x0.75 (19x1/0.97) -0,6/1kV	mét	56.200	61.820
11316000100001	DVV/Sc-19x1 (19x7/0.425) -0,6/1kV	mét	74.000	81.400
11316000150001	DVV/Sc-19x1.5 (19x7/0.52) -0,6/1kV	mét	96.100	105.710
11316000250001	DVV/Sc-19x2.5 (19x7/0.67) -0,6/1kV	mét	136.400	150.040
11316000400001	DVV/Sc-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1kV	mét	208.900	229.790
11316000600001	DVV/Sc-19x6 (19x7/1.04) -0,6/1kV	mét	296.100	325.710
11316001000000	DVV/Sc-19x10 (19x7/1.35) -0,6/1kV	mét	471.400	518.540
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (24 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
11319000050000	DVV/Sc-24x0.5 (24x1/0.8) -0,6/1kV	mét	54.300	59.730
11319000075000	DVV/Sc-24x0.75 (24x1/0.97) -0,6/1kV	mét	67.600	74.360
11319000100001	DVV/Sc-24x1 (24x7/0.425) -0,6/1kV	mét	89.000	97.900
11319000150001	DVV/Sc-24x1.5 (24x7/0.52) -0,6/1kV	mét	117.100	128.810

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
11319000250001	DVV/Sc-24x2.5 (24x7/0.67) -0,6/1kV	mét	172.600	189.860
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (27 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
11321000050000	DVV/Sc-27x0.5 (27x1/0.8) -0,6/1kV	mét	61.000	67.100
11321000075000	DVV/Sc-27x0.75 (27x1/0.97) -0,6/1kV	mét	73.900	81.290
11321000100001	DVV/Sc-27x1 (27x7/0.425) -0,6/1kV	mét	97.800	107.580
11321000150001	DVV/Sc-27x1.5 (27x7/0.52) -0,6/1kV	mét	129.200	142.120
11321000250001	DVV/Sc-27x2.5 (27x7/0.67) -0,6/1kV	mét	191.300	210.430
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
11322000050000	DVV/Sc-30x0.5 (30x1/0.8) -0,6/1kV	mét	66.000	72.600
11322000075000	DVV/Sc-30x0.75 (30x1/0.97) -0,6/1kV	mét	80.500	88.550
11322000100001	DVV/Sc-30x1 (30x7/0.425) -0,6/1kV	mét	107.400	118.140
11322000150001	DVV/Sc-30x1.5 (30x7/0.52) -0,6/1kV	mét	141.600	155.760
11322000250001	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1kV	mét	210.500	231.550
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
11325000050000	DVV/Sc-37x0.5 (37x1/0.8) -0,6/1kV	mét	77.300	85.030
11325000075000	DVV/Sc-37x0.75 (37x1/0.97) -0,6/1kV	mét	98.300	108.130
11325000100001	DVV/Sc-37x1 (37x7/0.425) -0,6/1kV	mét	132.900	146.190
11325000150001	DVV/Sc-37x1.5 (37x7/0.52) -0,6/1kV	mét	170.100	187.110
1325000250001	DVV/Sc-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1kV	mét	254.500	279.950

- Thuế giá trị gia tăng 10%
-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

CADIVI
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa – Quận 1 – TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028) 38 299443 - 38 292971; Fax: (028) 38 299437
Email: cadivi@cadivi.vn ; Website: www.cadivi.vn

KSTL-08
BH/SD: 00/00

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI

PHỤ LỤC 14
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng ngày 01/01/2018

MÃ SẢN PHẨM (A)	TÊN SẢN PHẨM (B)	ĐVT (C)	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng) CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cáp trung thế treo -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
12104002500000	CXV-25-12/20(24) kV	mét	81.200	89.320
12104003500000	CXV-35-12/20(24) kV	mét	105.300	115.830
12104005000001	CXV-50-12/20(24) kV	mét	137.200	150.920
12104007000000	CXV-70-12/20(24) kV	mét	187.400	206.140
12104009500000	CXV-95-12/20(24) kV	mét	251.200	276.320
12104012000001	CXV-120-12/20(24) kV	mét	311.700	342.870
12104015000000	CXV-150-12/20(24) kV	mét	376.000	413.600
12104018500000	CXV-185-12/20(24) kV	mét	464.000	510.400
12104024000000	CXV-240-12/20(24) kV	mét	600.300	660.330
12104030000000	CXV-300-12/20(24) kV	mét	745.800	820.380
12104040000001	CXV-400-12/20(24) kV	mét	942.700	1.036.970
12104050000001	CXV-500-12/20(24) kV	mét	1.177.000	1.294.700
	Cáp trung thế treo -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
12196002500000	CX1V-25-12/20(24) kV	mét	88.500	97.350
12196003500000	CX1V-35-12/20(24) kV	mét	113.700	125.070
12196005000001	CX1V-50-12/20(24) kV	mét	145.600	160.160
12196007000000	CX1V-70-12/20(24) kV	mét	197.200	216.920
12105009500000	CX1V-95-12/20(24) kV	mét	260.800	286.880
12196012000000	CX1V-120-12/20(24) kV	mét	321.300	353.430
12196015000001	CX1V-150-12/20(24) kV	mét	386.600	425.260
12196018500000	CX1V-185-12/20(24) kV	mét	475.700	523.270
12196024000000	CX1V-240-12/20(24) kV	mét	613.300	674.630
12196030000000	CX1V-300-12/20(24) kV	mét	759.800	835.780
12196040000000	CX1V-400-12/20(24) kV	mét	959.000	1.054.900
12196050000000	CX1V-500-12/20(24) kV	mét	1.195.200	1.314.720
	Cáp trung thế treo -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
121B1002500000	CX1V/WBC-25-12/20(24) kV	mét	88.700	97.570
121B1003500000	CX1V/WBC-35-12/20(24) kV	mét	113.900	125.290
121B1005000001	CX1V/WBC-50-12/20(24) kV	mét	146.100	160.710
121B1007000000	CX1V/WBC-70-12/20(24) kV	mét	197.800	217.580
121B1009500000	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	mét	261.400	287.540
121B1012000000	CX1V/WBC-120-12/20(24) kV	mét	322.000	354.200
121B1015000000	CX1V/WBC-150-12/20(24) kV	mét	387.700	426.470
121B1018500000	CX1V/WBC-185-12/20(24) kV	mét	476.900	524.590
121B1024000000	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	mét	615.100	676.610
121B1030000000	CX1V/WBC-300-12/20(24) kV	mét	761.900	838.090
121B1040000000	CX1V/WBC-400-12/20(24) kV	mét	961.200	1.057.320
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC 60502-2 (1 lõi,ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, vỏ PVC)			
12121002500000	CXV/S-25-12/20(24) kV	mét	122.800	135.080
12121003500000	CXV/S-35-12/20(24) kV	mét	149.200	164.120
12121005000001	CXV/S-50-12/20(24) kV	mét	185.100	203.610
12121007000000	CXV/S-70-12/20(24) kV	mét	237.200	260.920
12121009500000	CXV/S-95-12/20(24) kV	mét	302.800	333.080
12121012000000	CXV/S-120-12/20(24) kV	mét	362.900	399.190

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
12121015000000	CXV/S-150-12/20(24) kV	mét	432.300	475.530
12121018500000	CXV/S-185-12/20(24) kV	mét	520.000	572.000
12121024000000	CXV/S-240-12/20(24) kV	mét	656.800	722.480
12121030000000	CXV/S-300-12/20(24) kV	mét	804.200	884.620
12121040000000	CXV/S-400-12/20(24) kV	mét	1.004.600	1.105.060
12121050000000	CXV/S-500-12/20(24) kV	mét	1.258.300	1.384.130
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC 60502-2 (3 lõi,ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)			
12123002500000	CXV/SE-3x25-12/20(24) kV	mét	393.000	432.300
12123003500000	CXV/SE-3x35-12/20(24) kV	mét	472.500	519.750
12123005000001	CXV/SE-3x50-12/20(24) kV	mét	574.300	631.730
12123007000000	CXV/SE-3x70-12/20(24) kV	mét	746.000	820.600
12124009500000	CXV/SE-3x95-12/20(24) kV	mét	949.100	1.044.010
12123012000000	CXV/SE-3x120-12/20(24) kV	mét	1.134.900	1.248.390
12123015000000	CXV/SE-3x150-12/20(24) kV	mét	1.353.900	1.489.290
12123018500000	CXV/SE-3x185-12/20(24) kV	mét	1.625.900	1.788.490
12123024000000	CXV/SE-3x240-12/20(24) kV	mét	2.045.000	2.249.500
12123030000000	CXV/SE-3x300-12/20(24) kV	mét	2.493.400	2.742.740
12123040000001	CXV/SE-3x400-12/20(24) kV	mét	3.109.400	3.420.340
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC 60502-2 (1 lõi,ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)			
12125002500000	CXV/S-DATA-25-12/20(24) kV	mét	152.900	168.190
12125003500000	CXV/S-DATA-35-12/20(24) kV	mét	182.900	201.190
12125005000000	CXV/S-DATA-50-12/20(24) kV	mét	219.700	241.670
12125007000000	CXV/S-DATA-70-12/20(24) kV	mét	276.900	304.590
12125009500000	CXV/S-DATA-95-12/20(24) kV	mét	344.500	378.950
12125012000000	CXV/S-DATA-120-12/20(24) kV	mét	407.300	448.030
12125015000000	CXV/S-DATA-150-12/20(24) kV	mét	503.400	553.740
12125018500000	CXV/S-DATA-185-12/20(24) kV	mét	569.600	626.560
12125024000000	CXV/S-DATA-240-12/20(24) kV	mét	725.000	797.500
12125030000000	CXV/S-DATA-300-12/20(24) kV	mét	863.100	949.410
12125040000000	CXV/S-DATA-400-12/20(24) kV	mét	1.069.900	1.176.890
12125050000000	CXV/S-DATA-500-12/20(24) kV	mét	1.329.600	1.462.560
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC 60502-2 (3 lõi,ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)			
12127002500000	CXV/SE/DSTA-3x25-12/20(24) kV	mét	453.400	498.740
12127003500000	CXV/SE/DSTA-3x35-12/20(24) kV	mét	540.200	594.220
12127005000001	CXV/SE/DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	653.100	718.410
12127007000000	CXV/SE/DSTA-3x70-12/20(24) kV	mét	832.300	915.530
12127009500000	CXV/SE/DSTA-3x95-12/20(24) kV	mét	1.046.000	1.150.600
12127012000000	CXV/SE/DSTA-3x120-12/20(24) kV	mét	1.237.000	1.360.700
12127015000000	CXV/SE/DSTA-3x150-12/20(24) kV	mét	1.537.200	1.690.920
12127018500000	CXV/SE/DSTA-3x185-12/20(24) kV	mét	1.745.800	1.920.380
12127024000000	CXV/SE/DSTA-3x240-12/20(24) kV	mét	2.255.900	2.481.490
12127030000000	CXV/SE/DSTA-3x300-12/20(24) kV	mét	2.678.500	2.946.350
12127040000000	CXV/SE/DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	3.315.600	3.647.160
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC 60502-2 (1 lõi,ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ PVC)			
12129002500000	CXV/S/AWA-25-12/20(24) kV	mét	156.200	171.820
12129003500000	CXV/S/AWA-35-12/20(24) kV	mét	186.800	205.480
12129005000001	CXV/S/AWA-50-12/20(24) kV	mét	221.600	243.760
12129007000000	CXV/S/AWA-70-12/20(24) kV	mét	287.900	316.690
12129009500000	CXV/S/AWA-95-12/20(24) kV	mét	355.800	391.380
12129012000000	CXV/S/AWA-120-12/20(24) kV	mét	418.700	460.570
12129015000000	CXV/S/AWA-150-12/20(24) kV	mét	514.700	566.170

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
12129018500000	CXV/S/AWA-185-12/20(24) kV	mét	581.300	639.430
12129024000000	CXV/S/AWA-240-12/20(24) kV	mét	738.700	812.570
12129030000000	CXV/S/AWA-300-12/20(24) kV	mét	890.700	979.770
12129040000000	CXV/S/AWA-400-12/20(24) kV	mét	1.098.400	1.208.240
12129050000000	CXV/S/AWA-500-12/20(24) kV	mét	1.359.000	1.494.900
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC 60502-2 (3 lõi,ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ PVC)			
12131002500000	CXV/SE/SWA-3x25-12/20(24) kV	mét	536.900	590.590
12131003500000	CXV/SE/SWA-3x35-12/20(24) kV	mét	621.700	683.870
12131005000001	CXV/SE/SWA-3x50-12/20(24) kV	mét	731.400	804.540
12131007000000	CXV/SE/SWA-3x70-12/20(24) kV	mét	901.500	991.650
12131009500000	CXV/SE/SWA-3x95-12/20(24) kV	mét	1.154.200	1.269.620
12131012000000	CXV/SE/SWA-3x120-12/20(24) kV	mét	1.383.200	1.521.520
12131015000000	CXV/SE/SWA-3x150-12/20(24) kV	mét	1.675.100	1.842.610
12131018500000	CXV/SE/SWA-3x185-12/20(24) kV	mét	1.908.300	2.099.130
12131024000000	CXV/SE/SWA-3x240-12/20(24) kV	mét	2.379.100	2.617.010
12131030000000	CXV/SE/SWA-3x300-12/20(24) kV	mét	2.822.500	3.104.750
12131040000000	CXV/SE/SWA-3x400-12/20(24) kV	mét	3.305.500	3.636.050

- Thuế giá trị gia tăng 10%
-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN
DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

0000017

Số: 2366/ QĐ-SX

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 6 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

của Tổng Giám Đốc Công Ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam

V/v: "BAN HÀNH GIÁ BÁN SẢN PHẨM Dây điện lực ruột nhôm AV 0.6/1kV- AS/NZS 5000.1"

Căn cứ điều lệ Công Ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam hiện hành.

Tổng giám đốc công ty cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

QUYẾT ĐỊNH

ĐIỀU 1: Ban hành bảng giá áp dụng cho đại lý sản phẩm dây điện lực ruột nhôm AV-0.6/1Kv Theo tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 Chi tiết như sau:

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Chưa VAT)	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Có VAT)
	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV-0.6/1kV theo tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1			
20416001600000	AV-16-0,6/1kV	Mét	5.750	6.325
20416002500000	AV-25-0,6/1kV	Mét	8.090	8.899
20416003500000	AV-35-0,6/1kV	Mét	10.550	11.605
20416005000000	AV-50-0,6/1kV	Mét	14.760	16.236
20416007000000	AV-70-0,6/1kV	Mét	19.920	21.912
20416009500000	AV-95-0,6/1kV	Mét	27.100	29.810
20416012000000	AV-120-0,6/1kV	Mét	32.900	36.190
20416015000000	AV-150-0,6/1kV	Mét	42.300	46.530
20416018500000	AV-185-0,6/1kV	Mét	51.800	56.980
20416024000000	AV-240-0,6/1kV	Mét	65.600	72.160
20416030000000	AV-300-0,6/1kV	Mét	82.100	90.310
20416040000000	AV-400-0,6/1kV	Mét	103.800	114.180
20416050000000	AV-500-0,6/1kV	Mét	130.800	143.880

ĐIỀU 2: Thời gian áp dụng kể từ ngày 01-6-2018.

ĐIỀU 3: Các Ông Giám Đốc nhà máy, Giám Đốc chức năng, Phòng Kinh Doanh, Phòng Đấu Thầu, Phòng Sản Xuất, Phòng Kỹ Thuật Công Nghệ, Phòng Quản Lý Chất Lượng, Phòng Tài Chính–Kế Toán, Phòng Nhân Sự Hành Chính, Công ty

TNHH MTV Cadivi Miền Bắc, Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Các quyết định liên quan trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

LÊ QUANG ĐỊNH

Nơi nhận :
-Như điều 3.
-Lưu SX-NSHC.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI

PHỤ LỤC 15
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng ngày 01/01/2018

MÃ SẢN PHẨM (A)	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT (C)	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng) CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Dây điện lực (AV) -0.6/1kV			
20401001000000	AV-10- (7/1.35) -0.6/1kV (TCVN 5935-1:2013)	mét	4.260	4.686
20403001600000	AV-16-0,6/1kV	mét	5.750	6.325
20403002500000	AV-25-0,6/1kV	mét	8.090	8.899
20403003500000	AV-35-0,6/1kV	mét	10.550	11.605
20403005000001	AV-50-0,6/1kV	mét	14.760	16.236
20403007000000	AV-70-0,6/1kV	mét	19.920	21.912
20403009500000	AV-95-0,6/1kV	mét	27.100	29.810
20403012000000	AV-120-0,6/1kV	mét	32.900	36.190
20403015000001	AV-150-0,6/1kV	mét	42.300	46.530
20403018500000	AV-185-0,6/1kV	mét	51.800	56.980
20403024000001	AV-240-0,6/1kV	mét	65.600	72.160
20403030000001	AV-300-0,6/1kV	mét	82.100	90.310
20403040000000	AV-400-0,6/1kV	mét	103.800	114.180
20403050000000	AV-500-0,6/1kV	mét	130.800	143.880
	Cáp văn xoắn hạ thế -0.6/1kV-TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)			
20801001000000	LV-ABC-2x10 (2x7/1.37) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	10.030	11.033
20801001100000	LV-ABC-2x11 (2x7/1.42) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	10.910	12.001
20801001600000	LV-ABC-2x16-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	14.270	15.697
20801002500000	LV-ABC-2x25-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	18.840	20.724
20801003500000	LV-ABC-2x35-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	24.000	26.400
20801007000000	LV-ABC-2x50-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	35.100	38.610
20801007000000	LV-ABC-2x70-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	45.300	49.830
20801009500000	LV-ABC-2x95-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	58.200	64.020
20801012000000	LV-ABC-2x120-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	73.600	80.960
20801015000001	LV-ABC-2x150-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	88.500	97.350
	Cáp văn xoắn hạ thế -0.6/1kV-TCVN 6447/AS 3560 (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)			-
20802001600000	LV-ABC-3x16-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	20.600	22.660
20802002500000	LV-ABC-3x25-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	27.400	30.140
20802003500000	LV-ABC-3x35-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	35.100	38.610
20802005000000	LV-ABC-3x50-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	48.600	53.460
20802007000000	LV-ABC-3x70-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	65.100	71.610
20802009500000	LV-ABC-3x95-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	86.800	95.480
20802012000000	LV-ABC-3x120-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	108.700	119.570
20802015000001	LV-ABC-3x150-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	131.100	144.210
	Cáp văn xoắn hạ thế -0.6/1kV-TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)			
20803001600000	LV-ABC-4x16-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	27.000	29.700
20803002500000	LV-ABC-4x25-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	36.200	39.820
20803003500000	LV-ABC-4x35-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	46.400	51.040
20803005000000	LV-ABC-4x50-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	62.900	69.190
20803007000000	LV-ABC-4x70-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	86.200	94.820
20803009500000	LV-ABC-4x95-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	113.700	125.070
20803012000000	LV-ABC-4x120-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	144.000	158.400
20803015000001	LV-ABC-4x150-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	173.700	191.070

- Thuế giá trị gia tăng 10%
-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI

PHỤ LỤC 16
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng ngày 01/01/2018

MÃ SẢN PHẨM (A)	TÊN SẢN PHẨM (B)	ĐVT (C)	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng) CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-TCVN 5935 (1 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
20601001000000	AXV-10 (1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	6.320	6.952
20616001600000	AXV-16-0,6/1kV	mét	8.070	8.877
20616002500000	AXV-25-0,6/1kV	mét	11.100	12.210
20616003500000	AXV-35-0,6/1kV	mét	13.950	15.345
20616005000001	AXV-50-0,6/1kV	mét	18.920	20.812
20616007000000	AXV-70-0,6/1kV	mét	25.300	27.830
20616009500000	AXV-95-0,6/1kV	mét	32.600	35.860
20616012000000	AXV-120-0,6/1kV	mét	41.400	45.540
20616015000001	AXV-150-0,6/1kV	mét	48.700	53.570
20616018500000	AXV-185-0,6/1kV	mét	60.700	66.770
20616024000001	AXV-240-0,6/1kV	mét	75.700	83.270
20616030000001	AXV-300-0,6/1kV	mét	94.000	103.400
20616040000000	AXV-400-0,6/1kV	mét	118.200	130.020
20616050000000	AXV-500-0,6/1kV	mét	148.400	163.240
20616063000000	AXV-630-0,6/1kV	mét	189.600	208.560
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-TCVN 5935 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
20643001600000	AXV- 2x16-0,6/1kV	mét	27.100	29.810
20643002500000	AXV- 2x25-0,6/1kV	mét	34.700	38.170
20643003500000	AXV- 2x35-0,6/1kV	mét	41.700	45.870
20643005000001	AXV- 2x50-0,6/1kV	mét	51.700	56.870
20643007000000	AXV- 2x70-0,6/1kV	mét	65.800	72.380
20643009500000	AXV- 2x95-0,6/1kV	mét	82.900	91.190
20643012000000	AXV- 2x120-0,6/1kV	mét	111.400	122.540
20643015000001	AXV- 2x150-0,6/1kV	mét	126.500	139.150
20643018500000	AXV- 2x185-0,6/1kV	mét	152.000	167.200
20643024000000	AXV- 2x240-0,6/1kV	mét	188.600	207.460
20643030000000	AXV- 2x300-0,6/1kV	mét	235.400	258.940
20643040000000	AXV- 2x400-0,6/1kV	mét	295.800	325.380
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
20644001600000	AXV-3x16-0,6/1kV	mét	32.700	35.970
20644002500000	AXV-3x25-0,6/1kV	mét	43.000	47.300
20644003500000	AXV-3x35-0,6/1kV	mét	51.000	56.100
20632005000001	AXV-3x50-0,6/1kV	mét	66.600	73.260
20644007000000	AXV-3x70-0,6/1kV	mét	86.600	95.260
20644009500000	AXV-3x95-0,6/1kV	mét	112.900	124.190
20603012000001	AXV-3x120-0,6/1kV	mét	147.100	161.810
20603015000001	AXV-3x150-0,6/1kV	mét	170.700	187.770
20603018500000	AXV-3x185-0,6/1kV	mét	207.400	228.140
20644024000000	AXV-3x240-0,6/1kV	mét	260.500	286.550
20644030000000	AXV-3x300-0,6/1kV	mét	318.400	350.240
20644040000000	AXV-3x400-0,6/1kV	mét	402.500	442.750
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-TCVN 5935 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
20645001600000	AXV-4x16-0,6/1kV	mét	39.700	43.670
20645002500000	AXV-4x25-0,6/1kV	mét	52.300	57.530
20645003500000	AXV-4x35-0,6/1kV	mét	63.300	69.630
20645005000001	AXV-4x50-0,6/1kV	mét	83.800	92.180
20645007000000	AXV-4x70-0,6/1kV	mét	111.200	122.320

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
20645009500000	AXV-4x95-0,6/1kV	mét	144.900	159.390
20645012000000	AXV-4x120-0,6/1kV	mét	184.100	202.510
20645015000000	AXV-4x150-0,6/1kV	mét	223.100	245.410
20645018500000	AXV-4x185-0,6/1kV	mét	269.500	296.450
20645024000000	AXV-4x240-0,6/1kV	mét	340.000	374.000
20645030000000	AXV-4x300-0,6/1kV	mét	419.900	461.890
20645040000000	AXV-4x400-0,6/1kV	mét	522.300	574.530

M.S.D.N: 0300381... CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

- Thuế giá trị gia tăng 10%
-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI

PHỤ LỤC 17
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng ngày 01/01/2018

MÃ SẢN PHẨM (A)	TÊN SẢN PHẨM (B)	ĐVT (C)	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng) CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cáp điện lực giáp băng: (AXV/DATA-1R-0,6/1kV)			
20621001600000	AXV/DATA-16 -0,6/1kV	mét	26.000	28.600
20621002500000	AXV/DATA-25 -0,6/1kV	mét	31.800	34.980
20621003500000	AXV/DATA-35 -0,6/1kV	mét	36.100	39.710
20621005000001	AXV/DATA-50-0,6/1kV	mét	43.200	47.520
20621007000000	AXV/DATA-70-0,6/1kV	mét	49.300	54.230
20621009500000	AXV/DATA-95-0,6/1kV	mét	59.800	65.780
20621012000000	AXV/DATA-120-0,6/1kV	mét	73.700	81.070
20621015000000	AXV/DATA-150-0,6/1kV	mét	82.500	90.750
20621018500000	AXV/DATA-185-0,6/1kV	mét	94.600	104.060
20621024000000	AXV/DATA-240-0,6/1kV	mét	114.700	126.170
20621030000000	AXV/DATA-300-0,6/1kV	mét	138.000	151.800
20621040000000	AXV/DATA-400-0,6/1kV	mét	168.900	185.790
	Cáp điện lực giáp băng: (AXV/DSTA-2R-0,6/1kV)			
20647001600000	AXV/DSTA-2x16-0,6/1kV	mét	39.400	43.340
20647002500000	AXV/DSTA-2x25-0,6/1kV	mét	50.000	55.000
20647003500000	AXV/DSTA-2x35-0,6/1kV	mét	58.600	64.460
20647005000001	AXV/DSTA-2x50-0,6/1kV	mét	69.200	76.120
20647007000000	AXV/DSTA-2x70-0,6/1kV	mét	86.800	95.480
20647009500000	AXV/DSTA-2x95-0,6/1kV	mét	107.900	118.690
20647012000000	AXV/DSTA-2x120-0,6/1kV	mét	160.000	176.000
20647015000000	AXV/DSTA-2x150-0,6/1kV	mét	178.900	196.790
20647018500000	AXV/DSTA-2x185-0,6/1kV	mét	211.600	232.760
20647024000000	AXV/DSTA-2x240-0,6/1kV	mét	256.100	281.710
20647030000000	AXV/DSTA-2x300-0,6/1kV	mét	314.400	345.840
20647040000000	AXV/DSTA-2x400-0,6/1kV	mét	386.600	425.260
	Cáp điện lực giáp băng: (AXV/DSTA-3R-0,6/1kV)			
20648001600000	AXV/DSTA-3x16-0,6/1kV	mét	46.400	51.040
20648002500000	AXV/DSTA-3x25-0,6/1kV	mét	59.200	65.120
20648003500000	AXV/DSTA-3x35-0,6/1kV	mét	68.300	75.130
20648005000001	AXV/DSTA-3x50-0,6/1kV	mét	85.500	94.050
20648007000000	AXV/DSTA-3x70-0,6/1kV	mét	109.500	120.450
20648009500000	AXV/DSTA-3x95-0,6/1kV	mét	140.800	154.880
20648012000000	AXV/DSTA-3x120-0,6/1kV	mét	200.700	220.770
20648015000000	AXV/DSTA-3x150-0,6/1kV	mét	228.800	251.680
20648018500000	AXV/DSTA-3x185-0,6/1kV	mét	273.100	300.410
20648024000000	AXV/DSTA-3x240-0,6/1kV	mét	336.400	370.040
20648030000000	AXV/DSTA-3x300-0,6/1kV	mét	404.600	445.060
20648040000000	AXV/DSTA-3x400-0,6/1kV	mét	503.300	553.630
	Cáp điện lực giáp băng: (AXV/DSTA-4R-0,6/1kV)			
20649001600000	AXV/DSTA-4x16-0,6/1kV	mét	48.700	53.570
20649002500000	AXV/DSTA-4x25-0,6/1kV	mét	68.000	74.800

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
20649003500000	AXV/DSTA-4x35-0,6/1kV	mét	81.300	89.430
20649005000001	AXV/DSTA-4x50-0,6/1kV	mét	106.100	116.710
20649012000000	AXV/DSTA-4x120-0,6/1kV	mét	232.300	255.530
20649015000000	AXV/DSTA-4x150-0,6/1kV	mét	292.000	321.200
20649018500000	AXV/DSTA-4x185-0,6/1kV	mét	343.500	377.850
20649024000000	AXV/DSTA-4x240-0,6/1kV	mét	429.100	472.010
20649030000000	AXV/DSTA-4x300-0,6/1kV	mét	520.800	572.880
20649040000000	AXV/DSTA-4x400-0,6/1kV	mét	650.300	715.330
	Cáp điện lực giáp băng: (AXV/DSTA-(3+1)R-0,6/1kV)			
20610001000000	AXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	38.600	42.460
20638001600001	AXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	53.400	58.740
2065000250000	AXV/DSTA-3x25+1x16-0,6/1kV	mét	64.300	70.730
20650005000000	AXV/DSTA-3x50+1x25-0,6/1kV	mét	97.700	107.470
20650005000001	AXV/DSTA-3x50+1x35-0,6/1kV	mét	101.500	111.650
20650007000000	AXV/DSTA-3x70+1x35-0,6/1kV	mét	125.500	138.050
20650007000001	AXV/DSTA-3x70+1x50-0,6/1kV	mét	129.800	142.780
20650009500000	AXV/DSTA-3x95+1x50-0,6/1kV	mét	178.200	196.020
20650009500001	AXV/DSTA-3x95+1x70-0,6/1kV	mét	186.400	205.040
20650012000000	AXV/DSTA-3x120+1x70-0,6/1kV	mét	219.100	241.010
20650012000001	AXV/DSTA-3x120+1x95-0,6/1kV	mét	227.700	250.470
20650015000000	AXV/DSTA-3x150+1x70-0,6/1kV	mét	260.400	286.440
20650015000001	AXV/DSTA-3x150+1x95-0,6/1kV	mét	271.000	298.100
20650018500000	AXV/DSTA-3x185+1x95-0,6/1kV	mét	309.100	340.010
20650018500001	AXV/DSTA-3x185+1x120-0,6/1kV	mét	317.500	349.250
20650024000000	AXV/DSTA-3x240+1x120-0,6/1kV	mét	386.100	424.710
20650024000001	AXV/DSTA-3x240+1x150-0,6/1kV	mét	400.000	440.000
20650024000002	AXV/DSTA-3x240+1x185-0,6/1kV	mét	412.600	453.860
20650030000002	AXV/DSTA-3x300+1x150-0,6/1kV	mét	468.400	515.240
20650030000003	AXV/DSTA-3x300+1x185-0,6/1kV	mét	483.700	532.070
20650040000000	AXV/DSTA-3x400+1x185-0,6/1kV	mét	579.200	637.120
20650040000001	AXV/DSTA-3x400+1x240-0,6/1kV	mét	600.600	660.660

- Thuế giá trị gia tăng 10%
-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

M.S.D.N: 0300381515 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI

PHỤ LỤC 18
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng ngày 01/01/2018

MÃ SẢN PHẨM (A)	TÊN SẢN PHẨM (B)	ĐVT (C)	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng) CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cáp trung thế treo -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935 (ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
216F5002500000	AX1V-25-12/20(24) Kv	mét	39.600	43.560
216F5003500000	AX1V-35-12/20(24) kV	mét	43.000	47.300
216F5005000001	AX1V-50-12/20(24) kV	mét	50.700	55.770
216F5007000000	AX1V-70-12/20(24) kV	mét	60.200	66.220
216F5009500000	AX1V-95-12/20(24) kV	mét	71.900	79.090
216F5012000000	AX1V-120-12/20(24) kV	mét	82.600	90.860
216F5015000001	AX1V-150-12/20(24) kV	mét	94.500	103.950
216F5018500000	AX1V-185-12/20(24) kV	mét	104.700	115.170
216F5024000001	AX1V-240-12/20(24) kV	mét	125.600	138.160
216F5030000001	AX1V-300-12/20(24) kV	mét	148.600	163.460
216F5040000000	AX1V-400-12/20(24) kV	mét	170.900	187.990
	Cáp trung thế treo -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935 (ruột nhôm,có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
216G4002500000	AX1V/WBC-25-12/20(24) kV	mét	39.300	43.230
216G4003500000	AX1V/WBC-35-12/20(24) kV	mét	45.400	49.940
216G4005000001	AX1V/WBC-50-12/20(24) kV	mét	53.500	58.850
216G4007000000	AX1V/WBC-70-12/20(24) kV	mét	63.700	70.070
216G4009500000	AX1V/WBC-95-12/20(24) kV	mét	75.300	82.830
216G4012000000	AX1V/WBC-120-12/20(24) kV	mét	86.700	95.370
216G4015000000	AX1V/WBC-150-12/20(24) kV	mét	97.400	107.140
216G4018500000	AX1V/WBC-185-12/20(24) kV	mét	113.000	124.300
216G4024000000	AX1V/WBC-240-12/20(24) kV	mét	135.200	148.720
216G4030000000	AX1V/WBC-300-12/20(24) kV	mét	160.200	176.220
216G4040000000	AX1V/WBC-400-12/20(24) kV	mét	193.700	213.070
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC60502-2 (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn,cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại , vỏ PVC)			
21634002500000	AXV/S-25-12/20(24) kV	mét	75.100	82.610
21634003500000	AXV/S-35-12/20(24) kV	mét	81.300	89.430
21634005000001	AXV/S-50-12/20(24) kV	mét	90.200	99.220
21634007000000	AXV/S-70-12/20(24) kV	mét	101.700	111.870
21634009500000	AXV/S-95-12/20(24) kV	mét	115.800	127.380
21634012000000	AXV/S-120-12/20(24) kV	mét	127.600	140.360
21634015000000	AXV/S-150-12/20(24) kV	mét	143.600	157.960
21634018500000	AXV/S-185-12/20(24) kV	mét	159.100	175.010
21634024000001	AXV/S-240-12/20(24) kV	mét	182.300	200.530
21634030000000	AXV/S-300-12/20(24) kV	mét	209.300	230.230
21634040000000	AXV/S-400-12/20(24) kV	mét	244.000	268.400
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC60502-2 (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn,cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi , vỏ PVC)			
21636005000001	AXV/SE-3x50-12/20(24) kV (3x7/2.99)	mét	256.400	282.040
21636005000001	AXV/SE-3x50-12/20(24) kV	mét	303.900	334.290
21636007000000	AXV/SE-3x70-12/20(24) kV	mét	346.300	380.930
21636009500000	AXV/SE-3x95-12/20(24) kV	mét	392.600	431.860
21636012000000	AXV/SE-3x120-12/20(24) kV	mét	433.600	476.960
21636015000000	AXV/SE-3x150-12/20(24) kV	mét	491.300	540.430
21636018500000	AXV/SE-3x185-12/20(24) kV	mét	547.100	601.810
21636024000001	AXV/SE-3x240-12/20(24) kV	mét	624.100	686.510
21636030000000	AXV/SE-3x300-12/20(24) kV	mét	711.100	782.210
21636040000000	AXV/SE-3x400-12/20(24) kV	mét	828.300	911.130
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC60502-2 (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn,cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại , giáp băng nhôm bảo vệ , vỏ PVC)			

0000021

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng) CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
21638005000001	AXV/S-DATA-50-12/20(24) kV	mét	127.400	140.140
21638007000000	AXV/S-DATA-70-12/20(24) kV	mét	141.700	155.870
21638009500000	AXV/S-DATA-95-12/20(24) kV	mét	157.800	173.580
21638012000000	AXV/S-DATA-120-12/20(24) kV	mét	172.100	189.310
21638015000000	AXV/S-DATA-150-12/20(24) kV	mét	189.700	208.670
21638018500000	AXV/S-DATA-185-12/20(24) kV	mét	208.400	229.240
21638024000000	AXV/S-DATA-240-12/20(24) kV	mét	234.500	257.950
21638030000000	AXV/S-DATA-300-12/20(24) kV	mét	265.600	292.160
21638040000000	AXV/S-DATA-400-12/20(24) kV	mét	305.900	336.490
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC60502-2 (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn,cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi,, giáp băng thép bảo vệ , vỏ PVC)			
21640005000001	AXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	390.900	429.990
21640007000000	AXV/SE-DSTA-3x70-12/20(24) kV	mét	434.800	478.280
21640009500000	AXV/SE-DSTA-3x95-12/20(24) kV	mét	493.400	542.740
21640012000000	AXV/SE-DSTA-3x120-12/20(24) kV	mét	538.400	592.240
21640015000001	AXV/SE-DSTA-3x150-12/20(24) kV	mét	617.900	679.690
21640018500000	AXV/SE-DSTA-3x185-12/20(24) kV	mét	706.800	777.480
21640024000001	AXV/SE-DSTA-3x240-12/20(24) kV	mét	809.100	890.010
21640030000000	AXV/SE-DSTA-3x300-12/20(24) kV	mét	902.400	992.640
21640040000000	AXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	1.030.700	1.133.770
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC60502-2 (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn,cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại , giáp sợi nhôm bảo vệ , vỏ PVC)			
21642005000001	AXV/S/AWA-50-12/20(24) kV	mét	136.100	149.710
21642007000000	AXV/S/AWA-70-12/20(24) kV	mét	155.800	171.380
21642009500000	AXV/S/AWA-95-12/20(24) kV	mét	172.200	189.420
21642012000000	AXV/S/AWA-120-12/20(24) kV	mét	186.500	205.150
21642015000000	AXV/S/AWA-150-12/20(24) kV	mét	209.100	230.010
21642018500000	AXV/S/AWA-185-12/20(24) kV	mét	223.700	246.070
21642024000000	AXV/S/AWA-240-12/20(24) kV	mét	253.100	278.410
21642030000000	AXV/S/AWA-300-12/20(24) kV	mét	300.500	330.550
21642040000000	AXV/S/AWA-400-12/20(24) kV	mét	339.000	372.900
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC60502-2 (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn,cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ , vỏ PVC)			
21644005000001	AXV/SE/SWA-3x50-12/20(24) kV	mét	468.600	515.460
21644007000000	AXV/SE/SWA-3x70-12/20(24) kV	mét	518.600	570.460
21644009500000	AXV/SE/SWA-3x95-12/20(24) kV	mét	600.900	660.990
21644012000000	AXV/SE/SWA-3x120-12/20(24) kV	mét	674.900	742.390
21644015000000	AXV/SE/SWA-3x150-12/20(24) kV	mét	758.300	834.130
21644018500000	AXV/SE/SWA-3x185-12/20(24) kV	mét	821.300	903.430
21644024000000	AXV/SE/SWA-3x240-12/20(24) kV	mét	926.700	1.019.370
21644030000000	AXV/SE/SWA-3x300-12/20(24) kV	mét	1.028.800	1.131.680
21644040000000	AXV/SE/SWA-3x400-12/20(24) kV	mét	1.164.300	1.280.730
	Cáp trung thế treo-12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC60502-2 (ruột nhôm, lõi thép, cách điện XLPE,vỏ PVC)			
216B5002500001	AsXV-25/4,2-12/20(24) kV	mét	37.300	41.030
216B5003500000	AsXV-35/6,2-12/20(24) kV	mét	45.000	49.500
216B5005000000	AsXV-50/8-12/20(24) kV	mét	51.200	56.320
216B5007000000	AsXV-70/11-12/20(24) kV	mét	58.600	64.460
216B5009500000	AsXV-95/16-12/20(24) kV	mét	72.600	79.860
216B5012000000	AsXV-120/19-12/20(24) kV	mét	85.900	94.490
216B5015000000	AsXV-150/19-12/20(24) kV	mét	95.600	105.160
216B5018500001	AsXV-185/24-12/20(24) kV	mét	111.400	122.540
216B5018500000	AsXV-185/29-12/20(24) kV	mét	111.300	122.430
216B5024000000	AsXV-240/32-12/20(24) kV	mét	134.800	148.280
216B5030000000	AsXV-300/39-12/20(24) kV	mét	159.000	174.900

- Thuế giá trị gia tăng 10%
-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

M.S.D.N: 0300381584 CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

CADIVI
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa – Quận 1 – TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028) 38 299443 - 38 292971; Fax: (028) 38 299437
Email: cadivi@cadivi.vn ; Website: www.cadivi.vn

0000031

KSTL-08
BH/SD: 00/00

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI

BẢNG 19
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng từ ngày 01/01/2018

MÃ SẢN	TÊN SẢN PHẨM	Đ V	ĐƠN GIÁ (đồng) CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
(A)	(B)	(C)	(5)	(6)
	Cầu dao 2 pha:			
50101015020000	CD 15A-2P	cái	33.100	36.410
50101020020000	CD 20A-2P	cái	33.100	36.410
50101030020000	CD 30A-2P	cái	42.100	46.310
50101060020000	CD 60A-2P	cái	66.900	73.590
50101100020000	CD 100A-2P	cái	148.400	163.240
	Cầu dao 3 pha:			
50102030030000	CD 30A-3P	cái	67.800	74.580
50102060030000	CD 60A-3P	cái	110.300	121.330
50102100030000	CD 100A-3P	cái	240.700	264.770
	Cầu dao 2 pha đảo:			
50103020020000	CDD 20A-2P	cái	42.300	46.530
50103030020000	CDD 30A-2P	cái	51.000	56.100
50103060020000	CDD 60A-2P	cái	84.000	92.400
	Cầu dao 3 pha đảo:			
50104020020000	CDD 20A-3P	cái	65.700	72.270
50104030020000	CDD 30A-3P	cái	80.000	88.000
50104060020000	CDD 60A-3P	cái	123.700	136.070
	Phụ kiện ống luồn			
50203001600001	Loại nối Ø 16	Cái	770	847
50203002000001	Loại nối Ø 20	Cái	930	1.023
50203002500001	Loại nối Ø 25	Cái	1.530	1.683
50203003200001	Loại nối Ø 32	Cái	2.260	2.486
50122000000000	ĐẾ ÂM ĐƠN	Cái	7.300	8.030
50122000000001	ĐẾ ÂM ĐÔI	Cái	12.000	13.200
50203024416000	NỐI CHỮ L CAE244/16	Cái	1.410	1.551
50203024420000	NỐI CHỮ L CAE244/20	Cái	2.400	2.640
50203024425000	NỐI CHỮ L CAE244/25	Cái	3.620	3.982
50203024432000	NỐI CHỮ L CAE244/32	Cái	6.030	6.633
50203024420001	NỐI CHỮ L CÓ NẮP CAE244/20N	Cái	3.460	3.806
50203024425001	NỐI CHỮ L CÓ NẮP CAE244/25N	Cái	5.580	6.138
50203024432001	NỐI CHỮ L CÓ NẮP CAE244/32N	Cái	8.810	9.691
50203024616002	NỐI CHỮ T CAE246/16	Cái	2.040	2.244
50203024620002	NỐI CHỮ T CAE246/20	Cái	3.650	4.015
50203024625002	NỐI CHỮ T CAE246/25	Cái	6.030	6.633
50203024632002	NỐI CHỮ T CAE246/32	Cái	8.550	9.405
50203024620003	NỐI CHỮ T CÓ NẮP CAE 246/20N	Cái	5.400	5.940
50203024625003	NỐI CHỮ T CÓ NẮP CAE 246/25N	Cái	8.400	9.240
50203024632003	NỐI CHỮ T CÓ NẮP CAE 246/32N	Cái	10.300	11.330
50203002016000	KHỚP NỐI GIẢM CAE20-16	Cái	1.180	1.298
50203002520000	KHỚP NỐI GIẢM CAE25-20	Cái	1.790	1.969
50203003220000	KHỚP NỐI GIẢM CAE32-20	Cái	2.500	2.750
50203003225000	KHỚP NỐI GIẢM CAE32-25	Cái	3.230	3.553
50203028016000	KẸP ĐỠ ỐNG CAE280/16	Cái	1.000	1.100
50203028020000	KẸP ĐỠ ỐNG CAE280/20	Cái	1.180	1.298
50203028025000	KẸP ĐỠ ỐNG CAE/280/25	Cái	1.780	1.958
50203028032000	KẸP ĐỠ ỐNG CAE280/32	Cái	2.950	3.245
50203025816000	ĐẦU VÀ KHỚP NỐI REN CAE258/16	Cái	1.300	1.430
50203025820000	ĐẦU VÀ KHỚP NỐI REN CAE258/20	Cái	1.530	1.683

MÃ SẢN	TÊN SẢN PHẨM	Đ V	ĐƠN GIÁ (đồng) CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
50203025825000	ĐẦU VÀ KHỚP NỐI REN CAE258/25	Cái	1.940	2.134
50203025832000	ĐẦU VÀ KHỚP NỐI REN CAE258/32	Cái	3.820	4.202
50203024016000	Hộp nối tròn 1N có nắp CAE240/16/1	Cái	8.000	8.800
50203024020000	Hộp nối tròn 1N có nắp CAE240/20/1	Cái	8.500	9.350
50203024025000	Hộp nối tròn 1N có nắp CAE240/25/1	Cái	9.000	9.900
50203024016001	Hộp nối tròn 2N có nắp CAE240/16/2	Cái	8.000	8.800
50203024020001	Hộp nối tròn 2N có nắp CAE240/20/2	Cái	8.500	9.350
50203024025001	Hộp nối tròn 2N có nắp CAE240/25/2	Cái	9.000	9.900
50203024016002	Hộp nối tròn 2N vuông/ nắp CAE240/16/2A	Cái	8.000	8.800
50203024020002	Hộp nối tròn 2N vuông/ nắp CAE240/20/2A	Cái	8.500	9.350
50203024025002	Hộp nối tròn 2N vuông/ nắp CAE240/25/2A	Cái	9.000	9.900
50203024016003	Hộp nối tròn 3N có nắp CAE240/16/3	Cái	8.000	8.800
50203024020003	Hộp nối tròn 3N có nắp CAE240/20/3	Cái	8.500	9.350
50203024025003	Hộp nối tròn 3N có nắp CAE240/25/3	Cái	9.000	9.900
50203024016004	Hộp nối tròn 4N có nắp CAE240/16/4	Cái	8.000	8.800
50203024020004	Hộp nối tròn 4N có nắp CAE240/20/4	Cái	8.500	9.350
50203024025004	Hộp nối tròn 4N có nắp CAE240/25/4	Cái	9.000	9.900
	Ống luồn đàn hồi			
50208160055000	Ống luồn đàn hồi CAF-16	Cuộn	183.500	201.850
50208160057000	Ống luồn đàn hồi CAF-20	Cuộn	208.100	228.910
50208160056000	Ống luồn đàn hồiI CAF-25	Cuộn	230.400	253.440
50208160058000	Ống luồn đàn hồiI CAF-32	Cuộn	230.700	253.770
	Ống luồn thẳng			
50201001600000	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	Ống	18.600	20.460
50201002000000	Ống luồn tròn F20 dài 2,9m	Ống	25.200	27.720
50201002500000	Ống luồn tròn F25 dài 2,9m	Ống	34.000	37.400
50201003200000	Ống luồn tròn F32 dài 2,9m	Ống	49.600	54.560
50213016000000	ỐNG LUỒN CỨNG Ø16-1250N-CA16H	Ống	23.700	26.070
50213020000000	ỐNG LUỒN CỨNG Ø20-1250N-CA20H	Ống	31.700	34.870
50213025000000	ỐNG LUỒN CỨNG Ø25-1250N-CA25H	Ống	41.600	45.760
50213032000000	ỐNG LUỒN CỨNG Ø32-1250N-CA32H	Ống	60.400	66.440

- Thuế giá trị gia tăng 10%
-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

M.S.D.N: 0300381564 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

CADIVI
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa – Quận 1 – TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028) 38 299443 - 38 292971; Fax: (028) 38 299437
Email: cadivi@cadivi.vn ; Website: www.cadivi.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
~~~~~☆~~~~~

0000023

PHỤ LỤC 20
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng ngày 01/3/2018
Thay thế cho phụ lục ngày 01/01/2018

MÃ SẢN PHẨM (A)	TÊN SẢN PHẨM (B)	ĐVT (C)	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng) CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60331-21,IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)			
10902000100001	CV/FR-1 (7/0.425)-0,6/1kV	mét	5.510	6.061
10902000150001	CV/FR-1.5 (7/0.52)-0,6/1kV	mét	6.810	7.491
10902000250001	CV/FR-2.5 (7/0.67)-0,6/1kV	mét	9.160	10.076
10902000400001	CV/FR-4 (7/0.85)-0,6/1kV	mét	13.100	14.410
10902000600001	CV/FR-6 (7/1.04)-0,6/1kV	mét	17.740	19.514
10902001000000	CV/FR-10 (7/1.35)-0,6/1kV	mét	27.300	30.030
10903001600000	CV/FR-16-0,6/1kV	mét	39.400	43.340
10903002500000	CV/FR -25 -0,6/1kV	mét	60.700	66.770
10903003500001	CV/FR -35 -0,6/1kV	mét	82.000	90.200
10903005000001	CV/FR -50 -0,6/1kV	mét	112.800	124.080
10903007000000	CV/FR -70 -0,6/1kV	mét	157.100	172.810
10903009500000	CV/FR -95 -0,6/1kV	mét	214.900	236.390
10903012000000	CV/FR -120-0,6/1kV	mét	274.300	301.730
10903015000000	CV/FR -150-0,6/1kV	mét	325.400	357.940
10903018500000	CV/FR -185-0,6/1kV	mét	404.800	445.280
10903024000000	CV/FR -240-0,6/1kV	mét	527.600	580.360
10903030000001	CV/FR -300-0,6/1kV	mét	658.600	724.460
10902040000001	CV/FR -400-0,6/1kV	mét	824.300	906.730
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)			
10906000100001	CXV/FR -1x-1-0,6/1kV (7/0.425)	mét	7.770	8.547
10906000150001	CXV/FR -1x-1.5-0,6/1kV (7/0.52)	mét	9.200	10.120
10906000250001	CXV/FR -1x-2.5-0,6/1kV (7/0.67)	mét	12.000	13.200
10906000400001	CXV/FR -1x-4-0,6/1kV (7/0.85)	mét	15.590	17.149
10906000600001	CXV/FR -1x-6-0,6/1kV (7/1.04)	mét	20.400	22.440
10906001000000	CXV/FR-10-0,6/1kV (7/1.35)	mét	30.200	33.220
10915001600000	CXV/FR-1x16-0,6/1kV	mét	42.700	46.970
10915002500000	CXV/FR-1x25-0,6/1kV	mét	64.500	70.950
10915003500000	CXV/FR-1x35-0,6/1kV	mét	86.300	94.930
10915005000001	CXV/FR-1x50-0,6/1kV	mét	116.800	128.480
10915007000000	CXV/FR-1x70-0,6/1kV	mét	161.900	178.090
10915009500000	CXV/FR-1x95-0,6/1kV	mét	219.700	241.670
10915012000001	CXV/FR-1x120-0,6/1kV	mét	280.800	308.880
10915015000001	CXV/FR-1x150-0,6/1kV	mét	334.100	367.510
10915018500000	CXV/FR-1x185-0,6/1kV	mét	412.800	454.080
10915024000001	CXV/FR-1x240-0,6/1kV	mét	536.600	590.260
10915030000001	CXV/FR-1x300-0,6/1kV	mét	668.800	735.680
10915040000000	CXV/FR-1x400-0,6/1kV	mét	848.500	933.350
10915050000000	CXV/FR-1x500-0,6/1kV	mét	1.078.900	1.186.790
10915063000000	CXV/FR-1x630-0,6/1kV	mét	1.386.000	1.524.600
10915080000000	CXV/FR-1x800-0,6/1kV	mét	1.770.200	1.947.220
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)			
10907000100001	CXV/FR-2x1-0,6/1kV (2x7/0.425)	mét	22.000	24.200
10907000150001	CXV/FR-2x1.5-0,6/1kV (2x7/0.52)	mét	25.400	27.940
10907000250001	CXV/FR-2x2.5-0,6/1kV (2x7/0.67)	mét	31.500	34.650
10907000400001	CXV/FR-2x4-0,6/1kV (2x7/0.85)	mét	40.800	44.880
10907000600001	CXV/FR-2x6-0,6/1kV (2x7/1.04)	mét	51.800	56.980
10907001000000	CXV/FR-2x10-0,6/1kV (2x7/1.35)	mét	69.200	76.120
10911001600000	CXV/FR-2x16 -0,6/1kV	mét	98.000	107.800
10920002500000	CXV/FR-2x25 -0,6/1kV	mét	143.700	158.070
10920003500000	CXV/FR-2x35 -0,6/1kV	mét	188.600	207.460
10920005000001	CXV/FR-2x50 -0,6/1kV	mét	250.500	275.550
10920007000000	CXV/FR-2x70 -0,6/1kV	mét	342.500	376.750
~~~~~

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
10911009500001	CXV/FR-2x95 -0,6/1kV	mét	461.900	508.090
10907012000001	CXV/FR-2x120-0,6/1kV	mét	592.300	651.530
10920015000000	CXV/FR-2x150-0,6/1kV	mét	697.300	767.030
10920018500000	CXV/FR-2x185-0,6/1kV	mét	863.800	950.180
10920024000001	CXV/FR-2x240-0,6/1kV	mét	1.119.400	1.231.340
10920030000000	CXV/FR-2x300-0,6/1kV	mét	1.396.400	1.536.040
10920040000000	CXV/FR-2x400-0,6/1kV	mét	1.760.300	1.936.330
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3			
	CAT C, BS 6387 CAT C (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)			
10908000100001	CXV/FR-3x1-0,6/1kV (3x7/0.425)	mét	27.200	29.920
10908000150001	CXV/FR-3x1.5-0,6/1kV (3x7/0.52)	mét	31.400	34.540
10908000250001	CXV/FR-3x2.5-0,6/1kV (3x7/0.67)	mét	40.300	44.330
10908000400001	CXV/FR-3x4-0,6/1kV (3x7/0.85)	mét	52.800	58.080
10908000600001	CXV/FR-3x6-0,6/1kV (3x7/1.04)	mét	68.300	75.130
10908001000000	CXV/FR-3x10-0,6/1kV (3x7/1.35)	mét	100.000	110.000
10921001600000	CXV/FR-3x16 -0,6/1kV	mét	139.800	153.780
10921002500000	CXV/FR-3x25 -0,6/1kV	mét	204.600	225.060
10921003500000	CXV/FR-3x35 -0,6/1kV	mét	269.200	296.120
10921003500000	CXV/FR-3x50 -0,6/1kV	mét	362.100	398.310
10921007000001	CXV/FR-3x70 -0,6/1kV	mét	499.500	549.450
10921009500000	CXV/FR-3x95 -0,6/1kV	mét	677.800	745.580
10921012000000	CXV/FR-3x120-0,6/1kV	mét	861.700	947.870
10921015000000	CXV/FR-3x150-0,6/1kV	mét	1.029.500	1.132.450
10921018500000	CXV/FR-3x185-0,6/1kV	mét	1.266.700	1.393.370
10921024000001	CXV/FR-3x240-0,6/1kV	mét	1.638.400	1.802.240
10921030000000	CXV/FR-3x300-0,6/1kV	mét	2.049.700	2.254.670
10921040000000	CXV/FR-3x400-0,6/1kV	mét	2.603.900	2.864.290
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3			
	CAT C, BS 6387 CAT C (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)			
10909000100001	CXV/FR-4x1-0,6/1kV (4x7/0.425)	mét	33.600	36.960
10909000150001	CXV/FR-4x1.5-0,6/1kV (4x7/0.52)	mét	39.700	43.670
10909000250001	CXV/FR-4x2.5-0,6/1kV (4x7/0.67)	mét	50.300	55.330
10909000400001	CXV/FR-4x4-0,6/1kV (4x7/0.85)	mét	66.800	73.480
10909000600001	CXV/FR-4x6-0,6/1kV (4x7/1.04)	mét	87.200	95.920
10909001000000	CXV/FR-4x10-0,6/1kV (4x7/1.35)	mét	128.000	140.800
10922001600000	CXV/FR-4x16 -0,6/1kV	mét	177.000	194.700
10922002500000	CXV/FR-4x25 -0,6/1kV	mét	264.900	291.390
10922003500000	CXV/FR-4x35 -0,6/1kV	mét	351.500	386.650
10922005000001	CXV/FR-4x50 -0,6/1kV	mét	476.700	524.370
10922007000000	CXV/FR-4x70 -0,6/1kV	mét	659.800	725.780
10922009500000	CXV/FR-4x95 -0,6/1kV	mét	896.100	985.710
10909012000001	CXV/FR-4x120-0,6/1kV	mét	1.144.300	1.258.730
10922015000000	CXV/FR-4x150-0,6/1kV	mét	1.357.400	1.493.140
10922018500000	CXV/FR-4x185-0,6/1kV	mét	1.684.800	1.853.280
10922024000000	CXV/FR-4x240-0,6/1kV	mét	2.192.100	2.411.310
10922030000000	CXV/FR-4x300-0,6/1kV	mét	2.725.900	2.998.490
10922040000000	CXV/FR-4x400-0,6/1kV	mét	3.485.000	3.833.500
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3			
	CAT C, BS 6387 CAT C (3+1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)			
10910000250000	CXV/FR-3x2.5+1x1.5 (3x7/0.67+1x7/0.52) -0,6/1kV	mét	49.300	54.230
10910000400000	CXV/FR-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1kV	mét	62.600	68.860
10910000600001	CXV/FR-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) -0,6/1kV	mét	82.000	90.200
10910001000000	CXV/FR-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	117.800	129.580
10914001600001	CXV/FR-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	167.600	184.360
10923002500000	CXV/FR-3x25+1x16 -0,6/1kV	mét	243.800	268.180
10923003500000	CXV/FR-3x35+1x16 -0,6/1kV	mét	308.900	339.790
10923003500001	CXV/FR-3x35+1x25 -0,6/1kV	mét	330.100	363.110
10923005000000	CXV/FR-3x50+1x25 -0,6/1kV	mét	426.900	469.590
10923005000001	CXV/FR-3x50+1x35 -0,6/1kV	mét	448.300	493.130
10923007000000	CXV/FR-3x70+1x35 -0,6/1kV	mét	585.800	644.380
10923007000001	CXV/FR-3x70+1x50 -0,6/1kV	mét	614.400	675.840
10923009500000	CXV/FR-3x95+1x50 -0,6/1kV	mét	793.900	873.290

M.S.D.N: 0300381564 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

CADIVI
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa – Quận 1 – TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028)38 299443, 38 292971; Fax: (028)38 299437
Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
10923009500001	CXV/FR-3x95+1x70 -0,6/1kV	mét	839.400	923.340
10923012000000	CXV/FR-3x120+1x70-0,6/1kV	mét	992.600	1.091.860
10923012000001	CXV/FR-3x120+1x95-0,6/1kV	mét	1.057.100	1.162.810
10923015000000	CXV/FR-3x150+1x70-0,6/1kV	mét	1.179.900	1.297.890
10923015000001	CXV/FR-3x150+1x95-0,6/1kV	mét	1.238.400	1.362.240
10923018500000	CXV/FR-3x185+1x95-0,6/1kV	mét	1.489.100	1.638.010
10923024000000	CXV/FR-3x240+1x120-0,6/1kV	mét	1.919.300	2.111.230
10923024000001	CXV/FR-3x240+1x150-0,6/1kV	mét	1.980.200	2.178.220
10923024000002	CXV/FR-3x240+1x185-0,6/1kV	mét	2.067.200	2.273.920
10923030000002	CXV/FR-3x300+1x150-0,6/1kV	mét	2.387.100	2.625.810
10923030000003	CXV/FR-3x300+1x185-0,6/1kV	mét	2.467.400	2.714.140
10923040000000	CXV/FR-3x400+1x185-0,6/1kV	mét	3.044.200	3.348.620
10923040000001	CXV/FR-3x400+1x240-0,6/1kV	mét	3.169.700	3.486.670

M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

- Thuế giá trị gia tăng 10%
-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CADIVI
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa – Quận 1 – TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028)38 299443, 38 292971; Fax: (028)38 299437
Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI

PHỤ LỤC 21
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng ngày 01/01/2018

MÃ SẢN PHẨM (A)	TÊN SẢN PHẨM (B)	ĐVT (C)	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng) CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Dây điện lực chậm cháy (CV/FRT-0,6/1kV)			
10802000150001	CV/FRT-1.5 (7/0.425)-0,6/1kV	mét	4.760	5.236
10802000250001	CV/FRT-2.5 (7/0.67)-0,6/1kV	mét	6.830	7.513
10802000400001	CV/FRT-4 (7/0.85)-0,6/1kV	mét	10.220	11.242
10802000600001	CV/FRT-6 (7/1.04)-0,6/1kV	mét	14.650	16.115
10802001000000	CV/FRT-10 (7/1.35)-0,6/1kV	mét	23.500	25.850
10803001600000	CV/FRT-16-0,6/1kV	mét	35.100	38.610
10803002500000	CV/FRT-25-0,6/1kV	mét	55.300	60.830
10803003500000	CV/FRT-35-0,6/1kV	mét	75.800	83.380
10803005000001	CV/FRT-50-0,6/1kV	mét	105.500	116.050
10803007000000	CV/FRT-70-0,6/1kV	mét	148.600	163.460
10803009500000	CV/FRT-95-0,6/1kV	mét	204.900	225.390
10803012000001	CV/FRT-120-0,6/1kV	mét	264.400	290.840
10803015000001	CV/FRT-150-0,6/1kV	mét	314.200	345.620
10803018500000	CV/FRT-185-0,6/1kV	mét	391.200	430.320
10803024000001	CV/FRT-240-0,6/1kV	mét	512.200	563.420
10803030000001	CV/FRT-300-0,6/1kV	mét	641.200	705.320
10803040000000	CV/FRT-400-0,6/1kV	mét	816.400	898.040
10803050000000	CV/FRT-500-0,6/1kV	mét	1.043.400	1.147.740
10803063000000	CV/FRT-630-0,6/1kV	mét	1.341.600	1.475.760
	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3			
	CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)			
10806000100001	CXV/FRT-1x1 (7/0.425)-0,6/1kV	mét	5.010	5.511
10806000150001	CXV/FRT-1x1.5 (7/0.52)-0,6/1kV	mét	6.240	6.864
10806000250001	CXV/FRT-1x2.5 (7/0.67)-0,6/1kV	mét	8.880	9.768
10806000400001	CXV/FRT-1x4 (7/0.85)-0,6/1kV	mét	12.220	13.442
10806000600001	CXV/FRT-1x6 (7/1.04)-0,6/1kV	mét	16.790	18.469
10806001000000	CXV/FRT-1x10 (7/1.35)-0,6/1kV	mét	25.900	28.490
10806001600000	CXV/FRT-1x16 -0,6/1kV	mét	38.000	41.800
10806002500000	CXV/FRT-1x25 -0,6/1kV	mét	58.300	64.130
10806003500000	CXV/FRT-1x35 -0,6/1kV	mét	79.200	87.120
10806005000001	CXV/FRT-1x50 -0,6/1kV	mét	106.800	117.480
10806007000001	CXV/FRT-1x70 -0,6/1kV	mét	150.700	165.770
10806009500001	CXV/FRT-1x95 -0,6/1kV	mét	206.500	227.150
10806012000001	CXV/FRT-1x120-0,6/1kV	mét	266.900	293.590
10815015000000	CXV/FRT-1x150-0,6/1kV	mét	320.000	352.000
10815018500000	CXV/FRT-1x185-0,6/1kV	mét	397.900	437.690
10815024000000	CXV/FRT-1x240-0,6/1kV	mét	519.700	571.670
10815030000000	CXV/FRT-1x300-0,6/1kV	mét	650.600	715.660
10815040000000	CXV/FRT-1x400-0,6/1kV	mét	828.800	911.680
	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3			
	CAT C (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)			
10807000100001	CXV/FRT-2x1-0,6/1kV (2x7/0.425)	mét	15.030	16.533
10807000150001	CXV/FRT-2x1.5-0,6/1kV (2x7/0.52)	mét	18.000	19.800
10807000250001	CXV/FRT-2x2.5-0,6/1kV (2x7/0.67)	mét	23.700	26.070
10807000400001	CXV/FRT-2x4-0,6/1kV (2x7/0.85)	mét	32.400	35.640
10807000600001	CXV/FRT-2x6-0,6/1kV (2x7/1.04)	mét	42.800	47.080
10807001000000	CXV/FRT-2x10-0,6/1kV (2x7/1.35)	mét	63.700	70.070
10820001600000	CXV/FRT-2x16 -0,6/1kV	mét	87.800	96.580
10820002500000	CXV/FRT-2x25 -0,6/1kV	mét	130.300	143.330
10820003500001	CXV/FRT-2x35 -0,6/1kV	mét	173.500	190.850
10820005000001	CXV/FRT-2x50 -0,6/1kV	mét	229.500	252.450
10820007000000	CXV/FRT-2x70 -0,6/1kV	mét	319.000	350.900

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng) CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
10820009500000	CXV/FRT-2x95 -0,6/1kV	mét	434.300	477.730
10820012000000	CXV/FRT-2x120-0,6/1kV	mét	563.800	620.180
10820015000000	CXV/FRT-2x150-0,6/1kV	mét	671.200	738.320
10820018500000	CXV/FRT-2x185-0,6/1kV	mét	833.000	916.300
10820024000000	CXV/FRT-2x240-0,6/1kV	mét	1.085.800	1.194.380
10820030000000	CXV/FRT-2x300-0,6/1kV	mét	1.360.200	1.496.220
10820040000000	CXV/FRT-2x400-0,6/1kV	mét	1.731.000	1.904.100
	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3			
	CAT C (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)			
10808000100001	CXV/FRT-3x1-0,6/1kV (3x7/0.425)	mét	17.940	19.734
10808000150001	CXV/FRT-3x1.5-0,6/1kV (3x7/0.52)	mét	22.000	24.200
10808000250001	CXV/FRT-3x2.5-0,6/1kV (3x7/0.67)	mét	29.800	32.780
10808000400001	CXV/FRT-3x4-0,6/1kV (3x7/0.85)	mét	41.500	45.650
10808000600001	CXV/FRT-3x6-0,6/1kV (3x7/1.04)	mét	56.200	61.820
10808001000000	CXV/FRT-3x10-0,6/1kV (3x7/1.35)	mét	85.500	94.050
10821001600000	CXV/FRT-3x16 -0,6/1kV	mét	122.000	134.200
10821002500000	CXV/FRT-3x25 -0,6/1kV	mét	184.100	202.510
10821003500000	CXV/FRT-3x35 -0,6/1kV	mét	247.200	271.920
10821005000001	CXV/FRT-3x50 -0,6/1kV	mét	330.000	363.000
10821007000000	CXV/FRT-3x70 -0,6/1kV	mét	463.700	510.070
10821009500000	CXV/FRT-3x95 -0,6/1kV	mét	635.600	699.160
10821012000000	CXV/FRT-3x120-0,6/1kV	mét	824.900	907.390
10821015000000	CXV/FRT-3x150-0,6/1kV	mét	981.200	1.079.320
10821018500000	CXV/FRT-3x185-0,6/1kV	mét	1.222.900	1.345.190
10821024000000	CXV/FRT-3x240-0,6/1kV	mét	1.595.000	1.754.500
10821030000000	CXV/FRT-3x300-0,6/1kV	mét	1.995.800	2.195.380
10821040000000	CXV/FRT-3x400-0,6/1kV	mét	2.545.700	2.800.270
	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3			
	CAT C (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)			
10809000100001	CXV/FRT-4x1-0,6/1kV (4x7/0.425)	mét	21.600	23.760
10809000150001	CXV/FRT-4x1.5-0,6/1kV (4x7/0.52)	mét	26.800	29.480
10809000250001	CXV/FRT-4x2.5-0,6/1kV (4x7/0.67)	mét	36.700	40.370
10809000400001	CXV/FRT-4x4-0,6/1kV (4x7/0.85)	mét	52.100	57.310
10809000600001	CXV/FRT-4x6-0,6/1kV (4x7/1.04)	mét	71.400	78.540
10809001000000	CXV/FRT-4x10-0,6/1kV (4x7/1.35)	mét	109.700	120.670
10813001600000	CXV/FRT-4x16 -0,6/1kV	mét	157.600	173.360
10813002500000	CXV/FRT-4x25 -0,6/1kV	mét	239.100	263.010
10813003500000	CXV/FRT-4x35 -0,6/1kV	mét	322.200	354.420
10822005000001	CXV/FRT-4x50 -0,6/1kV	mét	434.000	477.400
10813007000001	CXV/FRT-4x70 -0,6/1kV	mét	612.200	673.420
10813009500001	CXV/FRT-4x95 -0,6/1kV	mét	839.900	923.890
10822012000000	CXV/FRT-4x120-0,6/1kV	mét	1.092.900	1.202.190
10822015000000	CXV/FRT-4x150-0,6/1kV	mét	1.303.300	1.433.630
10822018500000	CXV/FRT-4x185-0,6/1kV	mét	1.623.500	1.785.850
10822040000000	CXV/FRT-4x240-0,6/1kV	mét	2.122.100	2.334.310
10822030000000	CXV/FRT-4x300-0,6/1kV	mét	2.654.600	2.920.060
10822040000000	CXV/FRT-4x400-0,6/1kV	mét	3.385.200	3.723.720
	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3			
	CAT C (3+1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)			
10810000400000	CXV/FRT-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1kV	mét	48.300	53.130
10810000600001	CXV/FRT-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) -0,6/1kV	mét	66.600	73.260
10810010000000	CXV/FRT-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	100.000	110.000
10814001600001	CXV/FRT-3x16+1x10 (3x7/1.73+1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	148.100	162.910
10823002500000	CXV/FRT-3x25+1x16 -0,6/1kV	mét	218.700	240.570
10823003500000	CXV/FRT-3x35+1x16 -0,6/1kV	mét	281.000	309.100
10823003500001	CXV/FRT-3x35+1x25 -0,6/1kV	mét	301.200	331.320
10823005000000	CXV/FRT-3x50+1x25 -0,6/1kV	mét	385.500	424.050
10823005000001	CXV/FRT-3x50+1x35 -0,6/1kV	mét	406.100	446.710
10823007000000	CXV/FRT-3x70+1x35 -0,6/1kV	mét	539.800	593.780
10823007000001	CXV/FRT-3x70+1x50 -0,6/1kV	mét	567.400	624.140
10823009500000	CXV/FRT-3x95+1x50 -0,6/1kV	mét	739.500	813.450
10823009500001	CXV/FRT-3x95+1x70 -0,6/1kV	mét	783.800	862.180
10823012000000	CXV/FRT-3x120+1x70-0,6/1kV	mét	976.800	1.074.480
10823120000001	CXV/FRT-3x120+1x95-0,6/1kV	mét	1.033.300	1.136.630

CADIVI
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa – Quận 1 – TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028) 38 299443 - 38 292971; Fax: (028) 38 299437
Email: cadivi@cadivi.vn ; Website: www.cadivi.vn

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
10823015000000	CXV/FRT-3x150+1x70-0,6/1kV	mét	1.165.200	1.281.720
10823015000001	CXV/FRT-3x150+1x95-0,6/1kV	mét	1.223.800	1.346.180
10823018500000	CXV/FRT-3x185+1x95-0,6/1kV	mét	1.429.600	1.572.560
10823018500001	CXV/FRT-3x185+1x120-0,6/1kV	mét	1.529.100	1.682.010
10823024000000	CXV/FRT-3x240+1x120-0,6/1kV	mét	1.918.700	2.110.570
10823024000001	CXV/FRT-3x240+1x150-0,6/1kV	mét	1.979.100	2.177.010
10823024000002	CXV/FRT-3x240+1x185 -0,6/1kV	mét	2.063.100	2.269.410
10823030000002	CXV/FRT-3x300+1x150-0,6/1kV	mét	2.391.700	2.630.870
10823030000003	CXV/FRT-3x300+1x185-0,6/1kV	mét	2.398.600	2.638.460
10823040000000	CXV/FRT-3x400+1x185-0,6/1kV	mét	2.946.800	3.241.480
10823040000001	CXV/FRT-3x400+1x240-0,6/1kV	mét	3.167.500	3.484.250

- Thuế giá trị gia tăng 10%
-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

M.S.D.N: 0300381564 CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

PHỤ LỤC 22

GIÁ BÁN SẢN PHẨM

Áp dụng ngày 01/01/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI

MÃ SẢN PHẨM (A)	TÊN SẢN PHẨM (B)	ĐVT (C)	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng) CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Dây nhôm lõi thép :: (ACSR-TCVN) -DMVT 2015			
21101005000000	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2) TCVN 5064-1994	Kg	68.290	75.119
21101007000000	ACSR-70/11 (6/3.8+1/3.8) TCVN 5064-1994	Kg	67.760	74.536
21101009500000	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5) TCVN 5064-1994	Kg	66.990	73.689
21101012000000	ACSR-120/19 (26/2.4+7/1.85) TCVN 5064-1994	Kg	72.010	79.211
21101015000000	ACSR-150/19 (24/2.8+7/1.85) TCVN 5064-1994	Kg	71.990	79.189
21101015000001	ACSR-150/24 (26/2.7+7/2.1) TCVN 5064-1994	Kg	67.740	74.514
21101018500000	ACSR-185/24 (24/3.15+7/2.1) TCVN 5064-1994	Kg	69.540	76.494
21101024000000	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4) TCVN 5064-1994	Kg	69.570	76.527
21101030000000	ACSR-300/39 (24/4+7/2.65) TCVN 5064-1994	Kg	71.300	78.430
21101040000002	ACSR-400/51 (54/3.05+7/3.05) TCVN 5064-1994	Kg	71.300	78.430
	Dây nhôm trần xoắn:(Theo TCVN 5064-1994)			
20301005000000	A-50	Kg	81.400	89.540
20301007000000	A-70	Kg	87.900	96.690
20301009500001	A-95	Kg	84.600	93.060
20301012000000	A-120	Kg	83.200	91.520
20301015000000	A-150	Kg	82.300	90.530
20301018500000	A-185	Kg	84.700	93.170
20301024000000	A-240	Kg	82.000	90.200
	Dây thép trần xoắn: (GSW)			
30101003500000	GSW-35	Kg	43.340	47.674
30101005000000	GSW-50	Kg	54.710	60.181
30101007000001	GSW-70	Kg	49.550	54.505
30101009500000	GSW-95	Kg	49.650	54.615
	Dây đồng trần xoắn C (TCVN 5064-1994)			
10301001000000	C-10	Kg	229.800	252.780
10301001600000	C-16	Kg	228.200	251.020
10301002500000	C-25	Kg	227.100	249.810
10301003500001	C-35	Kg	227.700	250.470
10301005000001	C-50	Kg	232.000	255.200
10301007000001	C-70	Kg	229.200	252.120
10301009500001	C-95	Kg	228.300	251.130
10301012000000	C-120	Kg	229.600	252.560
10301015000000	C-150	Kg	228.900	251.790
10301018500000	C-185	Kg	229.000	251.900
10301024000000	C-240	Kg	228.500	251.350
10301030000001	C-300	Kg	228.400	251.240
10301040000000	C-400	Kg	228.500	251.350

- Thuế giá trị gia tăng 10%
-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CADIVI
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa – Quận 1 – TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028) 38 299443 - 38 292971; Fax: (028) 38 299437
Email: cadivi@cadivi.vn ; Website: www.cadivi.vn

0000040

KSTL-08
BH/SD: 00/00

CÔNG TY CỔ PHẦN
DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Số: 156 / QĐ-SX

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

của Tổng Giám Đốc Công Ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam
V/v: "BAN HÀNH GIÁ BÁN SẢN PHẨM DÂY ĐIỆN DÂN DỤNG VCmt"

- Căn cứ điều lệ Công Ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam hiện hành.

Tổng giám đốc công ty cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

QUYẾT ĐỊNH

ĐIỀU 1: Ban hành bảng giá sản phẩm dây điện dân dụng VCmt-300/500V TCVN 6610-5 chi tiết như sau:

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Chưa VAT)	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Chưa VAT)
	Dây điện bọc nhựa VCmt-2R -300/500V –TCVN 6610-5			
1	VCmt -2x0.75-(2x24/0.2)-300/500V	Mét	5.130	5.770
2	VCmt -2x1.0-(2x32/0.2)-300/500V	Mét	6.340	7.130
3	VCmt -2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V	Mét	8.910	10.020
4	VCmt -2x2.5-(2x50/0.25)-300/500V	Mét	14.170	15.940
5	VCmt -2x4-(2x56/0.3)-300/500V	Mét	21.200	23.900
6	VCmt -2x6-(2x84/0.30)-300/500V	Mét	31.400	35.300
	Dây điện bọc nhựa VCmt-3R -300/500V –TCVN 6610-5			
1	VCmt -3x0.75-(3x24/0.2)-300/500V	Mét	6.930	7.800
2	VCmt -3x1.0-(3x32/0.2)-300/500V	Mét	8.610	9.690
3	VCmt -3x1.5-(3x30/0.25)-300/500V	Mét	12.530	14.100
4	VCmt -3x2.5-(3x50/0.25)-300/500V	Mét	19.830	22.310
5	VCmt -3x4-(3x56/0.3)-300/500V	Mét	29.690	33.400
6	VCmt -3x6-(3x84/0.30)-300/500V	Mét	44.970	50.590
	Dây điện bọc nhựa VCmt-4R -300/500V –TCVN 6610-5			
1	VCmt -4x0.75-(4x24/0.2)-300/500V	Mét	8.890	10.000
2	VCmt -4x1.0-(4x32/0.2)-300/500V	Mét	11.260	12.670
3	VCmt -4x1.5-(4x30/0.25)-300/500V	Mét	16.270	18.300
4	VCmt -4x2.5-(4x50/0.25)-300/500V	Mét	25.570	28.770
5	VCmt -4x4-(4x56/0.3)-300/500V	Mét	38.830	43.680
6	VCmt -4x6-(4x84/0.30)-300/500V	Mét	58.560	65.880

ĐIỀU 2: Thời gian áp dụng kể từ ngày 9-01-2018.

ĐIỀU 3: Các Ông Giám Đốc nhà máy, Giám Đốc chức năng, Phòng Kinh Doanh, Phòng Đấu Thầu, Phòng Sản Xuất, Phòng Kỹ Thuật Công Nghệ, Phòng Quản Lý Chất Lượng, Phòng Tài Chính–Kế Toán, Phòng Nhân Sự Hành Chính, Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Các quyết định liên quan trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

LÊ QUANG ĐỊNH

Nơi nhận :
-Như điều 3.
-Lưu SX-NSHC.

CÔNG TY CỔ PHẦN
DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

0000029

Số: 157A/ QĐ-SX

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 4 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

của Tổng Giám Đốc Công Ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam

V/v: "BAN HÀNH GIÁ BÁN SẢN PHẨM DÂY ĐIỆN VCm/HR-LF 0.6/1kV"

- Căn cứ điều lệ Công Ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam hiện hành.

Tổng giám đốc công ty cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

QUYẾT ĐỊNH

ĐIỀU 1: Ban hành bảng giá áp dụng cho đại lý sản phẩm dây điện ruột dẫn cấp 5 không chì, chịu nhiệt 105°C (VCm/HR-LF 0.6/1kV) -IEC 60502-1 chi tiết như sau:

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Chưa VAT)	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Có VAT)
	Dây điện ruột dẫn cấp 5-VCm/HR-LF 0,6/1kV -Không chì, chịu nhiệt 105° C -IEC 60502-1			
1	VCm/HR-LF-1.5 -0,6/1kV	Mét	3.800	4.180
2	VCm/HR-LF-2.5 -0,6/1kV	Mét	5.970	6.567
3	VCm/HR-LF-4 -0,6/1kV	Mét	9.380	10.318
4	VCm/HR-LF-6 -0,6/1kV	Mét	14.160	15.576
5	VCm/HR-LF-10 -0,6/1kV	Mét	24.900	27.300
6	VCm/HR-LF-16- 0,6/1kV	Mét	36.700	40.370
7	VCm/HR-LF-25- 0,6/1kV	Mét	56.700	62.370
8	VCm/HR-LF-35- 0,6/1kV	Mét	80.300	88.330
9	VCm/HR-LF-50 - 0,6/1kV	Mét	115.300	126.830
10	VCm/HR-LF-70- 0,6/1kV	Mét	160.200	176.220
11	VCm/HR-LF-95 - 0,6/1kV	Mét	209.900	230.890
12	VCm/HR-LF-120 - 0,6/1kV	Mét	265.400	291.940
13	VCm/HR-LF-150 - 0,6/1kV	Mét	344.500	378.950
14	VCm/HR-LF-180 - 0,6/1kV	Mét	408.200	449.020
15	VCm/HR-LF-240 - 0,6/1kV	Mét	539.700	593.670
16	VCm/HR-LF-300 - 0,6/1kV	Mét	672.600	739.860

ĐIỀU 2: Thời gian áp dụng kể từ ngày 10-4-2018.

ĐIỀU 3: Các Ông Giám Đốc nhà máy, Giám Đốc chức năng, Phòng Kinh Doanh, Phòng Đấu Thầu, Phòng Sản Xuất, Phòng Kỹ Thuật Công Nghệ, Phòng Quản Lý Chất Lượng, Phòng Tài Chính–Kế Toán, Phòng Nhân Sự Hành Chính, Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc, Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Các quyết định liên quan trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

LÊ QUANG ĐỊNH

Nơi nhận :
-Như điều 3.
-Lưu SX-NSHC.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM *Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc* 0000030
Số: 1857/ QĐ-SX	*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 5 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH

của Tổng Giám Đốc Công Ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam

V/v: "BAN HÀNH GIÁ BÁN SẢN PHẨM DÂY ĐIỆN CE/FRT-LSHF 450/750V"

- Căn cứ điều lệ Công Ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam hiện hành.

Tổng giám đốc công ty cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

QUYẾT ĐỊNH

ĐIỀU 1: Ban hành bảng giá áp dụng cho đại lý sản phẩm cáp chậm cháy không vỏ, ít khói, không halogen (CE/FRT-LSHF 450/750 V) –BS EN 50525-3-41. Chi tiết như sau:

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Chưa VAT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Có VAT)
	Cáp chậm cháy không vỏ, ít khói, không halogen CE/FRT-LSHF 450/750V –BS EN 50525-3-41			
1	CE/FRT-LSHF-1.5 (7/0.52) - 450/750V	Mét	4.860	5.346
2	CE/FRT-LSHF-2.5 (7/0.67) - 450/750V	Mét	6.970	7.667
3	CE/FRT-LSHF-4 (7/0.85) - 450/750V	Mét	10.570	11.627
4	CE/FRT-LSHF-6 (7/1.04) - 450/750V	Mét	15.290	16.819
5	CE/FRT-LSHF-10 (7/1.35) - 450/750V	Mét	24.900	27.390
6	CE/FRT-LSHF-16 - 450/750V	Mét	37.200	40.920
7	CE/FRT-LSHF-25 - 450/750V	Mét	58.200	64.020
8	CE/FRT-LSHF-35 - 450/750V	Mét	79.900	87.890
9	CE/FRT-LSHF-50 - 450/750V	Mét	109.100	120.010
10	CE/FRT-LSHF-70 - 450/750V	Mét	154.600	170.060
11	CE/FRT-LSHF-95 - 450/750V	Mét	213.600	234.960
12	CE/FRT-LSHF-120 - 450/750V	Mét	276.400	304.040
13	CE/FRT-LSHF-150 - 450/750V	Mét	331.300	364.430
14	CE/FRT-LSHF-185 - 450/750V	Mét	413.600	454.960

ĐIỀU 2: Thời gian áp dụng kể từ ngày 7-5-2018.

ĐIỀU 3: Các Ông Giám Đốc nhà máy, Giám Đốc chức năng, Phòng Kinh Doanh, Phòng Đấu Thầu, Phòng Sản Xuất, Phòng Kỹ Thuật Công Nghệ, Phòng Quản Lý Chất Lượng, Phòng Tài Chính–Kế Toán, Phòng Nhân Sự Hành Chính, Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc, Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Các quyết định liên quan trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

LÊ QUANG ĐỊNH

Nơi nhận :
-Như điều 3.
-Lưu SX-NSHC.

CÔNG TY CỔ PHẦN
DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

0000031

Số: 2454/QĐ-SX

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 6 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

của Tổng Giám Đốc Công Ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam

V/v: "BAN HÀNH GIÁ BÁN SẢN PHẨM cáp điều khiển giáp màng chắn sợi DVV/Scb"

- Căn cứ điều lệ Công Ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam hiện hành.

Tổng giám đốc công ty cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

QUYẾT ĐỊNH

ĐIỀU 1: Ban hành bảng giá áp dụng cho đại lý sản phẩm cáp điều khiển giáp màng chắn sợi DVV/Scb và DVVm/Scb -0.6/1kV

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Chưa VAT)	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Có VAT)
	Cáp điều khiển giáp màng chắn sợi –DVV/Scb –sử dụng nhựa PVC Cadivi			
1	DVV/Scb-3x0.5 (3x1/0.8) -0,6/1kV	Mét	17.580	19.338
2	DVVm/Scb-3x0.5 (3x16/0.2) -0,6/1kV	Mét	18.000	19.800
	Cáp điều khiển giáp màng chắn sợi –DVV/Scb –sử dụng nhựa đạt tiêu chuẩn Rohs			
3	DVV/Scb-3x0.5 (3x1/0.8) -0,6/1kV	Mét	19.160	21.760
4	DVVm/Scb-3x0.5 (3x16/0.2) -0,6/1kV	Mét	19.620	21.582

ĐIỀU 2: Thời gian áp dụng kể từ ngày 20-6-2018.

ĐIỀU 3: Các Ông Giám Đốc nhà máy, Giám Đốc chức năng, Phòng Kinh Doanh, Phòng Đấu Thầu, Phòng Sản Xuất, Phòng Kỹ Thuật Công Nghệ, Phòng Quản Lý Chất Lượng, Phòng Tài Chính–Kế Toán, Phòng Nhân Sự Hành Chính, Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc, Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Các quyết định liên quan trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

LÊ QUANG ĐỊNH

Nơi nhận :
-Như điều 3.
-Lưu SX-NSHC.

CÔNG TY CỔ PHẦN
DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

0000032

Số: 3253/ QĐ-SX

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 7 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

của Tổng Giám Đốc Công Ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam

V/v: "BAN HÀNH GIÁ BÁN SẢN PHẨM Cáp năng lượng mặt trời Solar cable H1Z2Z2-K"

Căn cứ điều lệ Công Ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam hiện hành.

Tổng giám đốc công ty cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

QUYẾT ĐỊNH

ĐIỀU 1: Ban hành bảng giá áp dụng cho đại lý sản phẩm cáp năng lượng mặt trời: Solar cable (H1Z2Z2-K- 1.5kV DC - EN 50618) chi tiết như sau:

TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Chưa VAT)	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Có VAT)
Cáp năng lượng mặt trời Solar cable H1Z2Z2-K (1.5kV DC theo tiêu chuẩn EN 50618			
H1Z2Z2-K-1.5 -1,5 kV DC	Mét	6.680	7.348
H1Z2Z2-K-2.5 -1,5 kV DC	Mét	9.780	10.758
H1Z2Z2-K-4 - 1,5 kV DC	Mét	13.800	15.180
H1Z2Z2-K-6 - 1,5 kV DC	Mét	19.350	21.285
H1Z2Z2-K-10 -1,5 kV DC	Mét	32.400	35.640
H1Z2Z2-K-16 - 1,5 kV DC	Mét	47.200	51.920
H1Z2Z2-K-25 -1,5 kV DC	Mét	72.200	79.420
H1Z2Z2-K-35 -1,5 kV DC	Mét	101.200	111.320
H1Z2Z2-K-50 -1,5 kV DC	Mét	143.900	158.290
H1Z2Z2-K-70 -1,5 kV DC	Mét	198.600	218.460
H1Z2Z2-K-95 -1,5 kV DC	Mét	258.200	284.020
H1Z2Z2-K-120 -1,5 kV DC	Mét	325.700	358.270
H1Z2Z2-K-150 -1,5 kV DC	Mét	421.800	463.980
H1Z2Z2-K-185 -1,5 kV DC	Mét	501.600	551.760
H1Z2Z2-K-240 -1,5 kV DC	Mét	659.800	725.780

ĐIỀU 2: Thời gian áp dụng kể từ ngày 16-7-2018.

ĐIỀU 3: Các Ông Giám Đốc nhà máy, Giám Đốc chức năng, Phòng Kinh Doanh, Phòng Đấu Thầu, Phòng Sản Xuất, Phòng Kỹ Thuật Công Nghệ, Phòng Quản Lý Chất Lượng, Phòng Tài Chính–Kế Toán, Phòng Nhân Sự Hành Chính, Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc, Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Các quyết định liên quan trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

LÊ QUANG ĐỊNH

Nơi nhận :
-Như điều 3.
-Lưu SX-NSHC.